MỤC LỤC

		tr.
1.	Bước khởi đầu mới trong nghiên cứu khoa học của khoa tiếng Nga (thay *Lời nói đầu*)	5
2.	Một vài gợi ý về phương pháp giảng dạy tiếng Nga trong giai đoạn hiện nay – *Nguyễn Thị Bình*	6
3.	Có gì hứng thú trong một giờ học tiếng Nga theo hình thức cặp-nhóm – *Trương Thanh Xuân*	15
4.	Nguyên tắc soạn đề thi nói cho sinh viên năm thứ nhất – *Nguyễn Bảo Khanh*	21
5.	Đề dụ với tư cách biến thể của hoán dụ – *Nguyễn Văn Chiến*	31
6.	Tiếng lóng, biệt ngữ và tiếng lóng trong giới tin học Nga – *Nguyễn Văn Chiến*	40
7.	Nguyên tắc biên soạn đề thi dịch và đáp án – *Vũ Ngọc Vinh*	52
8.	Bàn về dịch nói văn bản viết – *Lê Văn Nhân*	61
9.	К вопросу о взаимосвязи фонетики с обучением практике русской речи – *Vũ Thị Hòa*	66
10.	Dự thảo Chương trình hoạt động Câu lạc bộ tiếng Nga - *Đoàn Thị Bích Ngà, Lưu Thị Nam Hà, Phạm Mai Phương, Nhâm Vân Anh*	72
11	Sử dụng phần mềm MICROSOFT POWER POINT trong việc giảng dạy Lý thuyết tiếng Nga – *Vũ Thị Bằng*	78
12	Những vấn đề cấp thiết trong dạy và học tiếng Nga tại bộ môn Thực hành tiếng – *Võ Quốc Đoàn*	84

BƯỚC KHỞI ĐẦU MỚI
TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA KHOA TIẾNG NGA

(thay Lời nói đầu)

Великое берет начало с малого. *Публилий Сир*

Если не высказаны противоположные мнения, то не из чего выбрать наилучшее. *Геродот Галикарнасский*

На вопрос, как ученикам преуспеть, Аристотель ответил: "Догонять тех, кто впереди, и не ждать тех, кто сзади". Также и много других собрать бы я мог доказательств, чтобы ещё подтвердить несомненность моих рассуждений; но и следов, что я здесь лишь наметил, довольно, чтобы ты чутким умом доследовал всё остальное. *Лукреций (Тит Лукреций Кар)*

Добиться чего-то в жизни сможет лишь тот, кто чётко знает поставленную цель и видит преграды. *Неизвестный автор*

Едва ли есть что-либо более нужное для знания, для спокойной жизни и для успеха всякого дела, чем умение человека владеть своими мыслями. *Джон Локк*

Nghiên cứu khoa học quả thật không phải dễ dàng, nhất là vào giai đoạn hiện nay, khi biết bao nhu cầu cuộc sống khiến người ta phải lo toan và vật lộn.

Tuy nhiên, nói lên điều đó không phải là bao biện cho những khó khăn cho công việc khoa học, bởi trong tâm khảm của những người giáo viên chúng ta vẫn có những tia chớp lóe của ý tưởng để đợi đến khi nào đó sẽ bừng sáng.

Tập thể giáo viên khoa Nga đã có truyền thống giảng dạy tốt và làm khoa học rất có hiệu quả từ hàng chục năm nay. Chỉ có trong vài năm công việc khoa học có chững lại phần nào, có thể do những lý do khách quan từ việc vai trò của tiếng Nga không còn mạnh mẽ như trước, và cũng có nguyên nhân từ công tác tổ chức trong hoạt động khoa học. Nhưng nhiệt tình và kiến thức của anh chị em giáo viên trong khoa vẫn rất mạnh mẽ, vấn đề ở đây là ý chí cùng quyết tâm đoàn kết cho một công việc vốn cực kỳ cần thiết cho sự phát triển năng lực tư duy và góp phần tăng cường hiệu quả giảng dạy trên lớp của từng giáo viên.

Trong năm học 2010-2011 này khoa tiếng Nga vừa tổ chức thành công hội thảo khoa học sinh viên, và hội nghị khoa học giáo viên ngày 19 tháng Năm là sự khẳng định quyết tâm của tất cả giáo viên trong khoa đổi mới mọi công tác chuyên môn nhằm nâng cao chất lượng dạy và học.

Những bài nghiên cứu và tham luận trong hội nghị lần này đề cập tới nhiều vấn đề, nhưng chủ yếu tập trung vào những khía cạnh bức thiết của công tác giảng dạy đang diễn ra hiện nay.

Thời gian chuẩn bị cho hội nghị không nhiều, và đây cũng là hoạt động được khôi phục lại sau một vài năm chúng ta chưa tổ chức nên số bài chưa nhiều và chưa thể tập trung theo chủ đề được. Nhưng những gì đăng tải trong kỷ yếu này đều là những ý tưởng được đúc kết từ trong thực tế, từ chiêm nghiệm các thực thể ngôn ngữ và quá trình lên lớp, bởi vậy giá trị của chúng sẽ góp phần kích thích các xu hướng nghiên cứu mới.

Trong thời gian tới, hướng nghiên cứu của khoa sẽ cần phải chú trọng đến những phương pháp cụ thể, hiệu quả trong giảng dạy thực hành tiếng, dịch, văn học và văn hóa văn minh. Đồng thời tăng cường năng lực tri nhận kiến thức của sinh viên trong các bộ môn trên. Những mối quan hệ tương tác giữa các bộ môn cũng phải được khảo sát để thúc đẩy khả năng hỗ trợ và liên thông của chúng với nhau.

Hy vọng rằng mọi nỗ lực trong công tác nghiên cứu khoa học ở khoa tiếng Nga sẽ thành công hơn nữa trong thời gian tới.

TS. Nguyễn Văn Chiến

MỘT VÀI GỢI Ý VỀ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY TIẾNG NGA TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

ThS-GVC: Nguyễn Thị Bình
Bộ môn Thực hành tiếng Nga

Trong vòng 20 năm qua chúng ta đã chứng kiến những thay đổi lớn về vai trò của tiếng Nga và văn hóa Nga trong cộng đồng các nước nói tiếng Nga, cũng như trên toàn thế giới. Theo thống kê tại các trường phổ thông ở Mỹ có đến 16.000 người Mỹ theo học ngôn ngữ này. Trên thực tế, số học sinh Mỹ chọn tiếng Nga để học và nghiên cứu ngày nay đã tăng lên gấp nhiều lần so với những năm trước đây, dù tiếng Nga vẫn được coi là một trong những ngôn ngữ khó học nhất. (trích bài báo "Người Mỹ thích học tiếng Nga?"). Tại các nước châu Âu, sau khoảng thời gian gần 10 năm không chú ý đến tiếng Nga, năm ngôn ngữ châu Âu 2001 đã nhấn mạnh việc duy trì và phát triển các sự đa dạng của các ngôn ngữ châu Âu nói chung và tiếng Nga nói riêng. Cùng với sự bùng nổ các quan hệ hợp tác phát triển trên tất cả các mặt trận kinh tế, chính trị, quân sự, ngoại giao, khoa học, giáo dục của cộng đồng các nước SNG (Содружество Независимых Государств) đã đưa tiếng Nga trở lại vị trí trung tâm của các cuộc đàm phán, đối thoại. **"**Trong 3 năm cuối lại đây, mỗi năm con số người nước ngoài nghiên cứu tiếng Nga đều tăng trung bình 10-15%". Đó là số liệu qua thông báo của ông Farit Muhamedshin lãnh đạo Cơ quan Liên bang về các công việc với SNG, kiều bào ở nước ngoài và hợp tác nhân văn quốc tế. Đồng thời, ông Farit Muhamedshin cũng phát biểu rằng "dù có xu thế tích cực, nhưng ở đây vẫn tồn tại vấn đề gay cấn là thiếu cán bộ. Trong khi tạm đủ số giáo viên chuyên về tiếng Nga, thì trong các trường phổ thông và phân hiệu đại học Nga nổi tiếng ở các nước thuộc Cộng đồng các quốc gia độc

lập lại là tình hình phức tạp vì thiếu giáo viên dạy các môn học khác (bằng tiếng Nga) và giảng viên tiếng Nga bậc cao" (trích bài báo "Người SNG nói bằng tiếng Nga").

Tại Việt Nam sau thời kì lụi tàn của tiếng Nga những năm 90, trong vòng thời gian vài năm trở lại đây, tiếng Nga dần thu hút thêm một số sinh viên do nhu cầu cần thêm nhiều hướng dẫn viên tiếng Nga cho ngành du lịch (Lượng khách Nga vào Việt Năm mỗi năm tăng từ 90-120%), cũng như nhu cầu về phiên dịch làm việc trong những lĩnh vực truyền thống như kĩ thuật, dầu khí, quân sự… Một số các chương trình hợp tác đào tạo quốc tế ra đời và số lượng lớn lưu học sinh hàng năm được gửi sang đào tạo tại Liên Bang Nga, Belarus, Ukraina cũng là những yếu tố giúp cho việc giảng dạy phát triển. Những thay đổi nêu trên đã dẫn đến nhu cầu phải thay đổi các phương pháp giảng dạy truyền thống và giáo trình giảng dạy để phù hợp với xu hướng phát triển mới của thế giới và đáp ứng được nhu cầu xã hội ở Việt Nam. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi muốn đưa ra đưa ra một số gợi ý về phương pháp giảng dạy ngoại ngữ mới dựa trên việc phân tích về thiết kế của sách giáo khoa dùng trong chương trình giảng dạy, cũng như động cơ học tập của sinh viên sau khi đã vào khoa tiếng Nga.

I. Phân tích đối tượng sinh viên

Các yếu tố xác định động cơ của việc chọn học ngôn ngữ nước ngoài đã được nghiên cứu và mô tả bởi nhiều chuyên gia trong lĩnh vực Tâm lý học và Phương pháp giảng dạy ngôn ngữ (Leonchev năm 1947; Gardner và Lambert năm 1959, 1972; Vroom năm 1964; Mirolubovt năm 1967; Kuzovlev năm 1987; Tsetlin năm 1970; Oxford và Shearin năm 1994). Các động cơ này thường rất đa dạng, phụ thuộc vào nhiều yếu tố xã hội cũng như nhu cầu cá nhân. Đánh giá và hiểu được động cơ của sinh viên có vai trò vô cùng quan trọng, bởi khi hiểu nhu cầu và mong muốn của sinh viên, giáo viên có thể đưa ra các mục tiêu bài giảng chính xác vừa để thu hút sinh viên, vừa để đáp ứng

nhu cầu của người học. Trong nhu cầu giảng dạy mới hiện nay, "việc đạt được những mục tiêu đặt ra là tiêu chuẩn duy nhất để đánh giá hiệu quả và chất lượng giảng dạy" (Kostomarov & Mitrofanova,1990, trang 42).

Sinh viên học tiếng Nga tại khoa tiếng Nga trường Đại học Hà Nội bao gồm hai đối tượng chính: Sinh viên đầu vào tiếng Nga và sinh viên đầu vào tiếng Anh.

Sinh viên đầu vào tiếng Nga là những sinh viên đã theo học tiếng Nga từ phổ thông với thời lượng 105 tiết/năm đối với học sinh theo học chương trình cơ bản và 140tiết/năm đối với học sinh theo học chương trình phân ban. Đến khi thi đại học các em không có nhiều lựa chọn ngành nghề như các thí sinh thi khối D khác, hoặc nếu muốn thi vào chuyên ngành kinh tế đối ngoại của trường Đại học Ngoại thương thì tỉ lệ chọi và điểm đầu vào khá cao. Vì vậy lựa chọn học tập theo khối chuyên ngữ (trở thành phiên dịch hoặc giáo viên) là lựa chọn an toàn và phù hợp nhất. Đồng thời, khi học tập tại trường Đại học Hà Nội, các em có cơ hội học thêm ngoại ngữ hai, hoặc chuyên ngành hai nếu đạt được mức điểm yêu cầu đối với chuyên nghành một. Đối với đối tượng này các em đã nắm được những đặc điểm cơ bản của ngữ pháp tiếng Nga, song điểm hạn chế của các sinh viên này (nhất là những em không theo học chương trình chuyên ngữ tiếng Nga) là mắc nhiều lỗi sai về phát âm, trọng âm rất khó sửa. Đồng thời do cách dạy ở phổ thông cộng với lối sống ít giao tiếp ở nông thôn đã tạo cho nhưng sinh viên này cách học thụ động, ít sáng tạo, thiên về học dập khuôn.

Sinh viên đầu vào tiếng Anh là những sinh viên có nhiều lựa chọn hơn khi đăng kí thi tuyển sinh nhưng đa phần các em chọn khoa tiếng Nga là những học sinh có trình độ trung bình hoặc khá ở phổ thông trung học. Vì vậy các em chọn vào học tiếng Nga như một giải pháp an toàn để chắc chắn đỗ đại học. Số em thi đầu tiếng Anh để học tiếng Nga vì say mê ngôn ngữ và văn hóa Nga thường chỉ chiếm tỉ lệ nhỏ. Cũng như các em sinh viên đầu vào tiếng Nga,

nhiều em thi vào để tìm cơ hội học ngành hai. Điểm thuận lợi có khối sinh viên này là các em bắt đầu từ đầu nên giáo viên không mất thời gian để chỉnh sửa những âm sai, hay các lỗi ngữ pháp cố hữu mà dạy mới hoàn toàn nên có thể uốn nắn các em ngay từ đầu. Tuy nhiên, do các em chuyển từ tiếng Anh sang tiếng Nga với hệ thống chữ viết khác, nguyên tắc phát âm khác, nguyên tắc ngữ pháp đều chặt chẽ và khó hơn tiếng Anh rất nhiều nên nhiều em gặp khó khăn tâm lí, chán nản và không có động lực để học. Thêm vào đó tâm lí học tạm, muốn tìm cơ hội học ngành hai hay muốn thi lại để được học ngành yêu thích cũng cản trở khả năng tập trung và tiếp thu bài của các em.

Với yếu tố tâm lí sinh viên như vậy, nhiệm vụ quan trọng đầu tiên của người giáo viên không phải chỉ là giảng dạy mà còn là tìm ra phương pháp thích hợp để tạo ra động lực học tập cho sinh viên, giới thiệu cho các em các yếu tố văn hóa mới để tạo ra sự say mê, thích thú với việc học ngôn ngữ mới. Nền âm nhạc, điện ảnh, văn học và thể thao Nga hiện đại có tính sáng tạo và hấp dẫn cao. Công bằng mà nói, chính giáo viên chúng ta cũng chưa theo dõi và cập nhật được hết mảng thông tin này. Vì vậy, nếu chúng ta khai thác tốt mảng thông tin này, kết hợp cùng hình ảnh nước Nga truyền thống, tiếng Nga và văn hóa Nga sẽ thu hút được nhiều hơn sự quan tâm của những sinh viên học tiếng Nga nói riêng, và đối tượng người học ngoại ngữ nói chung. Động lực muốn tìm hiểu về văn hóa, cũng nhận thức về các cơ hội phát triển khi học tốt tiếng Nga sẽ làm sinh viên có thêm say mê trong quá trình học tập. Tăng cường các hoạt động giao lưu, ngoại khóa bằng tiếng Nga như: tổ chức chiếu phim Nga mới, tổ chức nhạc hội, các chương trình thảo luận theo chủ đề cũng là những biện pháp giúp tăng động cơ học tập cho cả hai khối sinh viên.

II. Đánh giá giáo trình tiếng Nga năm 1

Hiện tại với cả sinh viên năm thứ nhất, nhóm thực hành tiếng 1 đang sử dụng giáo trình chính «Дорога в Россию» cho cả khối Anh Nga và Nga Nga. Bộ giáo trình do nhóm tác giả Antonova V., Naxabina M., Toltych A. biên

soạn và giới thiệu năm 2001 gồm ba cấp độ: Элементарный уровень, Базовый уровень và Первый уровень.

Khác với các giáo trình được biên soạn và giảng dạy trước đó chỉ tập trung nhiều vào việc hình thành và phát triển kĩ năng sử dụng các cấu trúc ngữ pháp và từ vựng, cuốn giáo trình này được biên soạn theo hướng phát triển kĩ năng giao tiếp, trên cơ sở nắm vững cấu trúc ngữ pháp và từ vựng. Đây là một thay đổi quan trọng vì với giáo trình truyền thống, sinh viên có thể có khả năng ngữ pháp tốt nhưng các em không sử dụng được kiến thức đã học của mình trong các tình huống giao tiếp thực tế như khi trò chuyện với người nói tiếng Nga hoặc diễn đạt một vấn đề gì đó bằng tiếng Nga… Kostomarov và Mitrofanova đã chỉ ra rằng "học ngoại ngữ không chỉ là việc nắm được cấu trúc và nguyên tắc của ngôn ngữ mới, mà việc tập trung phát triển khả năng sử dụng các kiến thức đó" (Kostomarov & Mitrofanova, 1982 trang 17)

Nói như vậy không có nghĩa chúng ta bỏ qua các bài tập ngữ pháp trong giáo trình. Các bài tập ngữ pháp trong giáo trình được thiết kế hợp lí và khoa học, giúp người học nắm được các nguyên tắc cơ bản của ngữ pháp tiếng Nga.

Điều chúng tôi muốn nhấn mạnh ở đây là tâm lí người học khi bắt đầu học tiếng Nga đều cảm thấy lo lắng về các vấn đề giống, số, cách trong tiếng Nga và dẫn đến việc sinh viên ngại nói, lười nói vì sợ sai. Cuốn giáo trình trên đưa yếu tố giao tiếp vào để sinh viên có cơ hội thực hành ngay những qui tắc ngữ pháp vừa học vừa học được vào các tình huống thực tế như “Hãy dựa vào các hình vẽ bạn hãy nói những người trong đó dang làm gì?” hoặc “Bạn có thể đặt được những đoạn đối thoại như thế nào dựa vào các hình vẽ sau?”… Tuỳ theo các cấp độ của giáo trình mà các dạng bài tập tăng dần độ khó nên nó giúp sinh viên vượt qua e ngại thường gặp và tự tin hơn trong giao tiếp. Để phát huy hiệu quả tối đa của cuốn sách này vai trò của giáo viên là vô cùng quan trọng.

Giáo viên ngoài việc tạo ra cho các em không khí thoải mái để giao tiếp (không có áp lực cho điểm, chấm điểm như phổ thông) còn có vai trò là người chữa và giải thích lỗi sai cho sinh viên để họ không lặp lại lần sau.

Chúng ta có thể lấy ví dụ một tình huống cụ thể sau:

Sinh viên A nhận được yêu cầu «Пригласите вашего друга пойти куда-нибудь»

Sinh viên B nhận được yêu cầu «Как вы откажете от приглашения, если вы ещё не прочитали текст?»

Hai sinh viên A và B sẽ có một đoạn hội thoại nhỏ trực tiếp sử dụng các cấu trúc hỏi đáp, giải thích lí do. Sau đấy giáo viên có thể hỏi lại các sinh viên trong lớp nội dung của đoạn hội thoại để ôn lại kĩ năng chia động từ các ngôi, đồng thời kiểm tra khả năng tập trung và nghe hiểu. Đồng thời, nếu phát hiện sinh viên mắc các lỗi phát âm hay ngữ pháp, giáo viên có thể chữa trực tiếp hoặc yêu cầu cả lớp cùng phát hiện và chữa lỗi.

Hoặc để đồng thời phát triển kĩ năng giao tiếp với việc rèn luyện và phát triển tư duy logic của sinh viên giáo viên có thể đưa ra yêu cầu cao hơn với yêu cầu bài tập đặt ra. Ví dụ: trong bài tập chỉ yêu cầu "Hãy nhìn các hình vẽ và nói những người này đi đâu và đến chỗ ai?". Giáo viên yêu cầu sinh viên hãy dựa vào các mỗi hình vẽ để đặt thành một câu chuyện nhỏ hoặc tuỳ theo chuỗi hình vẽ có thể đặt một câu chuyện. Như vậy sinh viên sẽ hứng thú và tích cực hơn trong giờ học và tham gia vào hoạt động lời nói nhiều hơn.

Để khắc phục tình trạng học vẹt một cách máy móc mà sinh viên đã có trong những năm học phổ thông, khi dạy các bài khoá quan trọng về văn hoá hay đất nước học như về các thành phố nổi tiếng Matxcơva, Xanh Pêtecbua hay trường Đại học Tổng hợp Lomonosov… Sau khi sinh viên đọc kỹ bài khoá giáo viên nên yêu cầu họ gập sách lại và trả lời các câu hỏi ở dạng dàn ý bằng lời của mình.

III. Một số gợi ý để phát triển phương pháp giao tiếp

1. ***Làm việc nhóm***: chia sinh viên thành các nhóm nhỏ (3-4 em) và giao các bài tập như tìm hiểu về tục lệ đón năm mới, lễ Phục Sinh, Giáng Sinh tại Nga hoặc các nước nói tiếng Nga... và thuyết trình trước lớp. Chúng ta thường ít áp sụng phương pháp này khi giảng dạy năm thứ nhất vì e ngại bài tập sẽ quá khó cho các em. Nhưng thực tế, những dạng bài tập nhóm như thế này sẽ giúp các em tăng khả năng nghiên cứu, làm việc chủ động, phát triển kĩ năng thuyết trình cho sinh viên ngay từ năm thứ nhất.

2. ***Chữa bài viết tập thể***: Thông thường, chúng ta thường giao bài viết luận nhỏ cho sinh viên tại lớp và thu, chữa bài cho từng cá nhân. Để thay đổi, chúng ta có thể yêu cầu các em đổi chéo bài, tự chữa cho bạn mình những chỗ tự các em cảm thấy chưa đúng. Sau đó chúng ta có thể tổng hợp lỗi sai chung và rút kinh nghiệm cho tập thể chứ không chỉ qua từng bài viết cá nhân. Đây cũng là phương pháp giúp các em trau dồi ngữ pháp và kĩ năng viết rất tốt, đang được áp dụng nhiều hiện nay.

3. Đối với sinh viên đầu vào Anh Nga chúng ta có thể áp dụng ***phương pháp học ngoại ngữ song song***. Đa số các giáo viên trong khoa đều có bằng cấp và giảng dạy tiếng Anh. Với một số bài tập, cấu trúc đơn giản, chúng ta có thể khuyến khích sinh viên bằng cách cho các em thử dịch sang tiếng Anh để các em cảm thấy vốn tiếng Anh học ở phổ thông không bị lãng phí. Thực tế các giáo trình đào tạo cho bậc dự bị đại học ở Nga và Ucraina đều có phần thống kê từ vựng hoạc ngữ pháp đơn giản bằng tiếng Anh và tiếng Trung để sinh viên có thể tăng cường vốn ngoại ngữ của mình bên cạnh tiếng Nga (tham khảo giáo trình dạy dự bị của trường Đại học tổng hợp Lomnosov, trường Đại học tổng hợp Shevchenko, trường Bách khoa quốc gia Kiev).

4. ***Các hoạt động ngoại khóa:*** Chúng ta có đoàn thanh niên và hội sinh viên cộng với một số lượng giáo viên trẻ nhiệt tình, được đào tạo bài bản, quan trọng các hoạt động cần được đưa ra hợp lí chứ không mang tính hình thức. Giả sử chúng ta tổ chức xem phim mà chỉ chiếu phim sinh viên không hiểu và

sẽ không tham gia. Nhưng nếu xem phim mà có giáo viên hướng dẫn, ngắt thành các đoạn nhỏ để thảo luận, hay hướng dẫn về từ mới và một số cấu trúc hay sử dụng. Trong giảng dạy, đây được gọi là phương pháp sử dụng ngôn ngữ sống, hay ngôn ngữ trực tiếp (использованием живого языка), vì phim chính là cuộc sống. Sách giáo khoa về cơ bản chỉ cho các em một lượng kiến thức nhất đinh, nhưng phim hay các chương trình truyền thanh, truyền hình mới chính là nơi để các em thấy kiến thức các em học được sử dụng thế nào.

IV. Kết luận

Những giá trị nhân bản sâu sắc của nền văn hóa và văn học Nga đang không ngừng để chuyển đổi và lớn mạnh. Những sự kiện trong hai thập kỷ qua đã khẳng định tính trường tồn, sức mạnh vô tận và giá trị quý báu của một trong những nền văn hóa lớn nhất thế giới, của một trong những thứ tiếng thấm đượm tình yêu thương và sức biểu đạt của loài người. Là những người có trách nhiệm truyền bá và phát triển nền văn hóa và ngôn ngữ ấy, chúng ta cũng cần có những thay đổi hợp lí và kịp thời trong phương pháp giảng dạy để không chỉ duy trì và truyền bá các giá trị văn hóa Nga tại Việt Nam mà quan trọng là đào tạo được một đội ngũ giáo viên, biên, phiên dịch có trình độ chuyên môn đáp ứng được nhu cầu đòi hỏi ngày càng cao của xã hội. Chỉ có như vậy chúng ta mới có thể thu hút được ngày càng nhiều số sinh viên vào học tiếng Nga, góp phần vào sự phát triển của khoa Nga và trường Đại học Hà Nội, đồng thời góp phần vào việc gìn giữ và phát triển tình hữu nghị truyền thống, lâu đời giữa hai dân tộc.

Tài liệu tham khảo

1. Костомаров, В.Г. & O.D.Митрофанова 1982. *Учебный принцип активной коммуникативности в обучении русскому языку иностранцев*. Russian Language Journal, Vol.36, No. 125. 7-23.

2. Костомаров, В.Г. & O.D.Митрофанова 1990. *Методика преподавания русского языка как иностранного*. Русский язык и литература в общении народов мира. Проблемы функционирования и преподавания. VII международный конгресс MAPRAL. Москва: Русский язык

3. Bragger, Jeannette D. 1985. "*Materials Development for the Proficiency-Oriented Classroom*". James, Charles, ed. Foreign Language Proficiency in the Classroom and Beyond. Lincolnwood, Illinois: National Textbook Co., 79-115.
4. Canale, Michael, and MerrillS wain. 1980. "*Theoretical Bases of Communicative Approaches to Second Language Teaching and Testing*". Applied Linguistics, 1-47.
5. Tiếng Nga rất cần thiết cho ngành du lịch. http://www.truongngoaingu.vn/TinTuc/NewsDetail/tabid/265/newsid/364/seo/Tieng-Nga-rat-can-thiet-cho-nganh-du-lich/Default.aspx
6. Người Mỹ thích học tiếng Nga? http://timkhoahoc.com/tin-tuc/tintuc-8530/Nguoi-My-thich-hoc-tieng-Nga.aspx
7. Người SNG nói bằng tiếng Nga. http://www.truongngoaingu.vn/TinTuc/NewsDetail/tabid/265/newsid/361/seo/Nguoi-SNG-noi-bang-tieng-Nga/Default.aspx

CÓ GÌ HỨNG THÚ TRONG MỘT GIỜ HỌC TIẾNG NGA THEO HÌNH THỨC CẶP – NHÓM?

ThS-GVC: Trương Thanh Xuân
Bộ môn Thực hành tiếng Nga

Trong quá trình giảng dạy nhiều năm ở tổ bộ môn Thực hành tiếng, nhất là những năm gần đây khi làm việc với giáo trình "Дорога в Россию" theo phương pháp giao tiếp tích cực, chúng tôi thấy rằng một giờ học tiếng Nga thực sự gây hứng thú nếu động viên được tất cả thành viên trong lớp cùng tham gia – điều này rất khó khăn đối với đối tượng sinh viên khoa Nga với đầu vào thấp, đặc biệt là sinh viên khối Anh-Nga – những sinh viên lần đầu làm quen với thứ tiếng mới, khó và "đáng sợ".

Từ kinh nghiệm giảng dạy cho thấy cách dạy-học theo cặp, theo nhóm đối với các bài hội thoại, tình huống và bài khoá mang lại hiệu quả tốt.

Thực hiện các hoạt động lời nói theo cặp (là cứ 2 sinh viên thực hiện cùng nhau một hoạt động lời nói; cặp sinh viên do giáo viên lựa chọn nên theo nguyên tắc khả năng tương đối ngang bằng, tránh một sinh viên nói trôi chảy đi kèm với một sinh viên kém, khi đó, sinh viên nói trôi chảy gần như độc thoại, còn sinh viên kia sẵn sàng để bạn mình trình diễn) nói chung khá dễ dàng vì cả hai cùng được tham gia: một người nói, người kia nghe và phản ứng. Nếu trong một buổi học có nhiều hội thoại thì các cặp nên thay đổi người, tránh nhàm chán, tạo cơ hội hoà đồng với nhau. Khi sinh viên nói, tôi cố gắng ghi nhớ các lỗi sai ngữ âm, ngữ pháp, cách dùng từ… điển hình để sau đó ghi lên bảng cho các em thấy sai ở đâu và chữa như thế nào, tuyệt đối không ngắt lời khi sinh viên đang nói, dễ gây lúng túng, lo lắng và khó kết thúc lời nói của

mình. Trong giáo trình năm thứ nhất đang giảng dạy có rất nhiều hội thoại, tình huống, nên việc áp dụng cách học theo cặp rất có lợi và mang lại hiệu quả.

Trong bài viết này, chúng tôi muốn dành nhiều thời gian hơn chia sẻ kinh nghiệm dạy-học theo nhóm đối với những bài khoá dài (chủ yếu cuối phần "Базовый уровень" và phần "Первый уровень").

Làm việc theo nhóm không bao giờ là một việc dễ dàng, bởi vì mỗi cá nhân có cách nhìn nhận, năng lực, kỹ năng khác nhau và luôn mong muốn đóng góp tích cực cho nhóm của mình, vì vậy cơ hội được phát biểu và sự góp phần của mỗi thành viên nên phân chia bình đẳng. Một nhóm hoạt động có hiệu quả là biết xác định rõ nhiệm vụ của mình, lựa chọn đúng người đúng việc; ai cũng có quyền phát biểu quan điểm và những người khác có nghĩa vụ lắng nghe. Đôi khi nảy sinh bất đồng ý kiến, nhưng điều đó là tốt, nếu không sẽ chỉ có một người duy nhất trong nhóm làm tất cả mọi việc. Tuy nhiên, sự tranh cãi hay không tán thành phải được kiểm soát. Mỗi cá nhân có trách nhiệm thực hiện tốt phần việc được giao và giúp đỡ những thành viên khác.

Giáo viên cần lưu ý sắp xếp vị trí ngồi của từng nhóm sao cho thuận tiện trong việc giao tiếp, để mọi thành viên của nhóm dễ dàng quan sát và trao đổi ý kiến với nhau.

Một việc nữa không kém phần quan trọng đó là lời nhận xét của giáo viên – chính là phân tích nhấn mạnh điểm được/chưa được trong phần trình bày của mỗi nhóm. Nếu phê bình đúng thì người học sẽ đánh giá cao những những nhận xét và quan điểm của giáo viên và qua đó họ có cơ hội để học hỏi, rút kinh nghiệm từ những lỗi sai của chính mình và của bạn bè mình.

Tóm lại, hiểu được tâm lý của người học trong quá trình giảng dạy là một việc vô cùng quan trọng tạo nên hiệu quả cho một buổi học.

Dưới đây là những việc làm cần thiết trong việc dạy-học theo nhóm (qua kinh nghiệm bản thân) cho một bài khoá dài (khoảng 500 ÷ 800 từ) trong phần cuối cuốn "Дорога в Россию" - Базовый уровень và Первый уровень.

1. Sinh viên thực hiện bài tập trước bài khoá (thường là một bài) có sự hướng dẫn của giáo viên.
2. Giáo viên đọc bài khoá, giải thích từ, cụm từ, câu khó. Không dịch cả bài khoá.
3. Giáo viên chia lớp thành các nhóm (mỗi nhóm gồm 3 ÷ 4 sinh viên).
4. Giáo viên chia bài khoá thành từng phần dựa theo nội dung, giao cho từng nhóm (nói rõ nhiệm vụ của từng sinh viên: hoặc đặt câu hỏi, hoặc tóm tắt nội dung…).
5. Sinh viên mỗi nhóm chuẩn bị phần của mình. Giáo viên đến từng nhóm quan sát và trợ giúp nếu sinh viên yêu cầu.
6. Các nhóm lần lượt trình bày.
7. Giáo viên tổng kết.

Việc phân chia thời gian cho mỗi việc làm nói trên cần được tính toán hợp lý. Để minh chứng cho điều này tôi lấy ví dụ cụ thể bằng một bài khoá thuộc *Урок 6, trang 198 – 202* tựa đề: *Москва – Красная площадь*. Theo lịch trình sẽ có 2 bài tập, gồm: bài 20 – bài tập trước bài khoá và bài 21 – bài khoá được thực hiện trong khoảng thời gian 90 phút (2 tiết học).

1. Bài t□p 20 (bài t□p tr□□c bài khoá):	10 phút
2. Giáo viên đ□c, gi□i thích…:	15 phút
3. Giáo viên chia l□p thành 5 nhóm:	5 phút
4. Giáo viên chia bài khoá thành 5 ph□n, giao cho 5 nhóm, nói rõ công vi□c ph□i làm c□a t□ng thành viên m□i nhóm:	10 phút
5. Các nhóm làm vi□c, sau kho□ng 5 ÷ 7 phút giáo viên đ□n t□ng nhóm quan sát và h□ tr□ n□u c□n thi□t:	15 phút
6. Các nhóm l□n l□□t trình bày (m□i nhóm 3 ÷ 4 phút). M□t sinh viên trình bày tóm t□t n□i dung chính, m□t	20 ÷ 25 phút

sinh viên đ□c các câu h□i đã chu□n b□ theo nhóm. Lúc này, c□n s□ t□p trung c□a c□ l□p nghe và phát hi□n l□i sai. Sau khi m□i nhóm trình bày xong, giáo viên nh□n xét và ch□a l□i sai:

7. Giáo viên t□ng k□t, ghi tóm t□t n□i dung chính c□a bài khoá lên b□ng và sinh viên ghi vào v□: 10 phút

Phần bài tập sau bài khoá trong giáo trình có thể coi là một dạng bài tập về nhà để sinh viên tự hoàn thành.

Tương tự, tôi áp dụng phương pháp học này đối với một số bài khoá trong cuốn tiếp theo *"Дорога в Россию - Первый уровень"* như:

- А.П.Чехов
- Система образования в России
- 250 лет МГУ
- Москва не город, а целый мир
- Московский Кремль

Song phụ thuộc vào nội dung, độ dài, độ khó của mỗi bài và lịch trình phân cho mỗi buổi học, sự phân chia thời gian cho mỗi hoạt động cần linh hoạt, việc chia nhóm cũng vì thế mà cần cân nhắc cho thật hợp lý (đôi khi thực hiện hoạt động theo cặp chứ không phải theo nhóm mang lại kết quả tốt hơn).

Trên đây là một vài suy nghĩ, chia sẻ kinh nghiệm trong việc dạy hội thoại, tình huống theo cặp và khai thác bài khoá dưới hình thức làm việc theo nhóm. Dù nói gì, làm gì chăng nữa thì kết quả cuối cùng là sinh viên phải giao tiếp bằng ngôn ngữ mình đang học ở mức độ tốt nhất mà khả năng của họ cho phép.

Dưới đây là tóm tắt nội dung bài khoá "*Москва – Красная площадь"* được trình bày theo 2 cách:

Что надо запомнить о Красной площади?

1. *Названия и значения.*

- «Пожар»
- «Красная площадь»: + красивая
  + кровавая
  + праздничная, парадная

2. *Достопримечательности на Красной площади.*

- памятник гражданину Минину и князю Пожарскому
- мавзолей Ленина
- собор Василия Блаженного (или Покровский собор)
- Исторический музей
- ГУМ (раньше: Гостиный двор)

3. *Праздники отмечены на Красной площади.*

- 120 парадов (1918 ÷ 1990)
- самые известные парады: + 7 ноября 1941 г.
  + 24 июня 1945 г. (парад Победы)
- встреча с Юрием Алексеевичем Гагариным - первым в мире космонавтом

4. *Красная площадь сегодня.*

- выступление известных музыкантов, артистов, мировых звёзд
- место, которое как магнит, притягивает всех - и туристов и москвичей, которое по-прежнему торгует, гуляет, празднует, развлекается и отдыхает.

Красная площадь

Названия, значения	Достопримечательности	Отмеченные праздники	Сегодня
- «Пожар» - Красная	- памятник гражданину	- 120 парадов (1918 ÷ 1990)	- выступление известных

площадь: + красивая + кровавая + праздничная, парадная	Минину и князю Пожарскому - мавзолей Ленина - собор Василия Блаженного (или Покровский собор) - Исторический музей - ГУМ (раньше: Гостиный двор)	- самые известные парады: + 7 ноября 1941 г. + 24 июня 1945 г. (парад Победы) - встреча с Юрием Алексеевичем Гагариным - первым в мире космонавтом	музыкантов, артистов, мировых звёзд - место, которое как магнит, притягивает всех- и туристов и москвичей, которое по-прежнему торгует, гуляет, празднует, развлекается и отдыхает

NGUYÊN TẮC SOẠN ĐỀ THI NÓI CHO SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT

TS. Nguyễn Bảo Khanh
Bộ môn Thực hành tiếng Nga

Hiện nay, sinh viên năm thứ nhất và sinh viên năm thứ 2, sau khi kết thúc học phần, đều phải trả thi cả 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết. Trong báo cáo này chúng tôi xin được đề cập đến cách thức ra đề thi kỹ năng nói cho sinh viên năm thứ nhất.

Nguyên tắc chung khi ra đề thi nói của chúng tôi là bám sát chương trình học, cũng như giáo trình chính các em được học ở trên lớp (năm thứ nhất là giáo trình "Дорога в Россию"). Một tờ đề thi (билет) gồm hai câu hỏi: câu hỏi theo đề tài các em đã được chuẩn bị ở nhà trong thời gian ôn thi và câu hỏi tình huống.

1/ Câu hỏi theo đề tài.

Sau khi hết học kỳ 1 năm thứ nhất (tương đương 240 giờ) sinh viên bắt buộc phải kể được về bản thân, về gia đình, về bạn bè, về trường học của mình… Đây cũng là những chủ đề gắn liền với cuộc sống hàng ngày của các em và các chủ đề này các em cũng được hướng dẫn trong giáo trình các em được học trên lớp.

Sau khi hết học kỳ 2 năm thứ nhất, lúc đó các em đã học được 640 giờ (HK1: 240, HK2: 400), các em phải kể được về ước mơ, sở thích của mình, về những danh lam thắng cảnh của Việt Nam cũng như của Matxcơva, về nền giáo dục của nước Nga cũng như của Việt Nam… Đây là những chủ đề về đất nước học các em đã được học thông qua các bài khóa trong giáo trình "Дорога в Россию" các em được học trên lớp dưới sự hướng dẫn của các thầy cô.

Các câu hỏi theo chủ đề này chúng tôi cho sinh viên được chuẩn bị trước ở nhà trước khi các em được nghỉ ôn thi.

Hiện nay, các đề tài các em được chuẩn bị cho thi hết học phần 1:

1. Расскажите о себе и о своей семье.
2. Расскажите о том, как вы проводите свободное время.
3. Ваша учёба в Ханойском университете.
4. Расскажите о вашем родном городе (вашей деревне).
5. Расскажите о вашем университете.
6. Что вы знаете о городе Плёсе? (“Дорога в Россию”, базовый уровень, стр.6)
7. Расскажите об одном вашем друге (одной подруге).
8. Расскажите об одном известном человеке.
9. Что вы знаете о жизни и учёбе иностранных студентов в Москве? (“Дорога в Россию”, элементарный уровень, стр. 252, 253)
10. Расскажите о вашем рабочем дне.
11. Расскажите об одной из ваших экскурсий. (“Дорога в Россию”, элементарный уровень, стр. 311, 322)
12. Расскажите об одном известном рок-музыканте. (“Дорога в Россию”, элементарный уровень, стр. 325)

Trên cơ sở 12 chủ đề này chúng tôi lập nên 24 tờ đề thi cùng 24 câu hỏi tình huống.

Các đề tài các em được chuẩn bị cho thi hết học phần 2:

1. Расскажите о ваших мечтах и увлечениях.
2. Расскажите об одном известном россиянине (писателе, художнике, учёном, спортсмене…) (“Дорога в Россию”, первый уровень, стр. 52, 86,…)
3. Что вы знаете о московском метро? (“Дорога в Россию”, элементарный уровень, стр. 187)

4. Расскажите о проблеме транспорта во Вьетнаме. (Пособие по обучению чтению, стр. 61)
5. Что вы знаете о Москве и его достопримечательностях? ("Дорога в Россию", элементарный уровень, стр. 200, 205)
6. Что вы знаете о Ханое и его достопримечательностях?
7. Что вы знаете о системе образования в России? ("Дорога в Россию", первый уровень, стр. 80)
8. Расскажите о системе образования во Вьетнаме.
9. Расскажите о том, как вы выбрали профессию. Как вы учите иностранные языки. ("Дорога в Россию", первый уровень, стр. 122)
10. Что вы знаете о МГУ. ("Дорога в Россию", первый уровень, стр. 84, 113, 116)
11. Расскажите об одной из ваших экскурсий.
12. Расскажите о праздниках и традициях вьетнамского народа. (Сборник упражнений по формированию и развитию письменной речи, часть II, стр. 42)

Trên cơ sở 12 chủ đề này chúng tôi lập nên 24 tờ đề thi cùng 24 câu hỏi tình huống. (Từ năm học 2009 – 2010 do các em học khối lượng kiến thức nhiều hơn, nên các em có 16 đề tài để chuẩn bị cho thi nói và chúng tôi chuẩn bị 32 tờ đề thi cùng 32 câu hỏi tình huống).

2/ Câu hỏi tình huống.

Dựa trên những tình huống thường gặp trong cuộc sống và luôn bám sát giáo trình, chúng tôi yêu cầu sinh viên phải nói được những câu tối thiểu khi hết học kỳ 1 như: xin phép vào lớp khi đi muộn và giải thích lý do, hỏi tên người, tên vật, chúc bạn nhân ngày sinh nhật, gọi món ăn khi vào nhà hàng, gọi taxi, mời bạn đi đâu đó và hẹn thời gian, địa điểm,…; sau khi hết học kỳ 2 như: miêu tả một người nào đó, chỉ đường, thuê phòng, khen bạn,…

Những câu hỏi tình huống này chúng tôi không cho sinh viên chuẩn bị trước ở nhà vì đây là những tình huống có trong giáo trình và đã được luyện nhiều trên lớp. Hơn nữa chúng tôi cũng muốn kiểm tra phản xạ cũng như khả năng "bật" của các em.

Những câu hỏi tình huống này chúng tôi hạn chế đưa ra ở dạng hội thoại để tránh việc các thầy cô hỏi thi phải tham gia vào hội thoại của các em. Chúng tôi thường đưa ra những tình huống mà sinh viên chỉ cần trả lời bằng một, hai câu ngắn gọn nhưng vẫn đầy đủ. Ví dụ: Что вы скажете, если в транспорте много людей, а вам нужно выйти на следующей остановке? Yêu cầu sinh viên trả lời: Вы выходите на следующей остановке? Разрешите пожалуйста, мне пройти.

Các câu hỏi tình huống chúng tôi thường đưa ra cho sinh viên khi thi hết học kỳ I như sau:

1. Вы не знаете значение слова «компьютер». Как вы спросите преподавателя? Что вы скажете после объяснения преподавателя?

2. Вас пригласили в гости. Как вы ответите, если вы можете пойти? Как вы ответите, если вы не можете пойти?

3. Вы опоздали на урок. Что вы скажете? Объясните, почему вы опоздали.

4. Вы купили билеты в кино. Пригласите друга (или подругу). Договоритесь, где и когда вы встретитесь, где вы будете ждать его (её).

5. Вы пришли в библиотеку. Скажите, кто вы, что вам нужно.

6. Вы хотите узнать имя вашего преподавателя. Как вы спросите? Вы хотите узнать название какой-нибудь улицы. Какой вопрос вы зададите?

7. Вы встречаете друга в аэропорту (или на вокзале). Что вы скажете?

8. Вы пришли в ресторан. Попросите дать вам меню. Скажите, что вы хотите заказать. Спросите, сколько стоит ваш обед (ужин).

9. Вы пришли в поликлинику. Скажите, что у вас болит. Спросите, что вам нужно делать, где можно купить лекарства...

10. Вы хотите купить шапку, и пришли в магазин. Как вы спросите продавца?

11. Русский друг говорит быстро, и вы не понимаете. Что вы ему скажете?

12. Подруга приглашает вас на день рождения. Вы идёте к ней с подарком. Что вы скажете при встрече с ней?

13. Вы взяли такси, объясните шофёру, куда вам ехать.

14. Вы пришли в кафе и хотите выпить кофе. Что вы скажете официанту?

15. Как вы скажете, если вы хотите объяснить другу, почему вы не ходили к нему на день рождения?

16. Что вы скажете, если преподаватель спрашивает, почему вчера вы не были на уроке?

17. Как вы скажете, если вас спрашивают, что вам нравится делать в свободное время?

18. Вы идёте на вокзал, потому что ваш отец приедет на поезде. Как вы скажете, если вас спрашивают, куда и зачем вы идёте?

19. Как вы скажете, если в книжном магазине вас спрашивают, какие книги вам нужны?

20. Что вы скажете, если вас спрашивают, какой сегодня день? Скажите, сколько времени: 10.20, 11.30.

21. Что вы скажете, если вас спрашивают, какое сегодня число? Когда вы поступили в институт?

22. Как вы спросите, если вы видите чужую ручку на своём столе?

23. Вы хотите знать, сколько сейчас времени. Как вы спросите? Если вам зададут такой вопрос, как вы ответите?

24. Вы хотите узнать место работы отца вашего друга. Как вы спросите? Ответьте, если вам зададут такой вопрос.

Các câu hỏi tình huống chúng tôi thường đưa ra cho sinh viên khi thi hết học kỳ II như sau:

1. Вас не было на первом занятии. Вы не знаете, как преподавателя зовут и как он выглядит. Какой вопрос вы зададите своему другу (в своей группе)? Как бы вы ответите на этот вопрос? Опишите преподавателя.

2. Скоро наступят летние каникулы. Вы хотите узнать план отдыха вашего друга. Как вы спросите? Как бы вы ответили на этот вопрос, если вам его задали?

3. Вы пришли в столовую. Закажите себе обед. Скажите конкретно, что вы хотите есть.

4. Скоро праздники – Рождество и Новый год. Кому вы хотите послать письма, открытки или телеграммы? Кому вы хотите позвонить? Пожелайте им.

5. Вы пришли в кафе и хотите выпить кофе. Что вы скажете официанту?

6. Вы хотите купить новый современный мобильный телефон. Скажите продавцу, какой именно телефон вам нужен.

7. Позвоните другу в другой город, сообщите ему о своём приезде и попросите заказать гостиницу.

8. Вы работаете в агентстве по трудоустройству студентов. Какие вопросы вы зададите, если к вам пришёл студент?

9. Что вы посоветуйте своей подруге, если она часто опаздывает?

10. Объясните человеку, который проехал свою остановку, что ему надо сделать. Как вы думаете, что этот человек вам в ответ скажет?

11. Узнайте, кем хочет стать ваш младший брат в будущем. Как бы вы ответили на этот вопрос?

12. Что вы скажете, если в транспорте много людей, а вам нужно выйти на следующей остановке?

13. Вы встретили подругу на вокзале. У неё тяжёлый чемодан. Предложите ей свою помощь. Как вы думаете, что она вам в ответ скажет?

14. Вы не знаете, где находится метро. Спросите об этом у человека на улице.

15. Ваши друзья едут отдыхать в Россию. Вы хотите, чтобы они купили вам сувениры. Попросите их об этом. Как вы думаете, что они вам в ответ скажут?

16. Вашему другу нужно срочно ехать в аэропорт. У вас есть машина. Предложите ему свою помощь. Как вы думаете, что он вам в ответ скажет?

17. Вы опоздали на встречу. Объясните другу, почему вы опоздали. Расскажите, что с вами случилось?

18. Вы приехали в гостиницу. Объясните администратору, какой номер вы хотите снять.

19. Ваша подруга пришла сегодня в новом платье. Она очень красивая. Сделайте ей комплимент. Задайте ей несколько вопросов, потому что вы давно хотите купить похожее платье.

20. Вы сидите в кафе. Вы просили принести сок, а вам принесли кофе. Что вы скажете официанту?

21. Вы хотите получить работу в фирме. Расскажите, что вы умеете?

22. Ваш новый друг не знает, где находится университетская библиотека. Объясните ему, как туда идти и какие документы он должен иметь.

23. Вы хотите узнать маршрут автобуса. Как вы спросите?

24. Как вы спросите, если хотите узнать, умеет ли ваш друг ездить на машине?

25. Позвоните своей подруге, пригласите её в музей. Скажите, где и когда вы её встретите.

26. Ваш друг впервые в Москве. Что вы посоветуйте ему посмотреть и почему?

27. Ваш друг живёт в другом городе. Пригласите его к себе в гости на каникулы.

28. Пригласите своих друзей на свой день рождения.

29. Вы обещали своему другу приехать в гости на каникулы. Ваши планы изменились. Позвоните ему и сообщите об этом.

30. Вы уже целый год живёте и учитесь в Ханое. Ваш друг тоже хочет приехать учиться в Ханое. Дайте ему несколько советов.

31. В субботу вы с друзьями собираетесь поехать за город. Вы узнали, что в этот день будет плохая погода. Сообщите друзьям об этом и предложите свой вариант отдыха.

Chúng tôi xin lấy ví dụ một số tờ đề thi học kỳ 1 và học kỳ 2 năm thứ nhất.

Học kỳ 1:

БИЛЕТ 1.

1. Расскажите о себе и о своей семье.
2. Вы не знаете значение слова «компьютер». Как вы спросите преподавателя? Что вы скажете после объяснения преподавателя?

БИЛЕТ 2.

1. Расскажите о том, как вы проводите свободное время.
2. Вас пригласили в гости. Как вы ответите, если вы можете пойти? Как вы ответите, если вы не можете пойти?

БИЛЕТ 3.

1. Расскажите о вашем родном городе (вашей деревне).
2. Вы купили билеты в кино. Пригласите друга (или подругу). Договоритесь, где и когда вы встретитесь, где вы будете ждать его (её).

Học kỳ 2:

БИЛЕТ 1:

1. Расскажите о ваших мечтах и увлечениях.
2. Вас не было на первом занятии. Вы не знаете, как преподавателя зовут и как он выглядит. Какой вопрос вы зададите своему другу (в своей группе)? Как бы вы ответите на этот вопрос? Опишите преподавателя.

БИЛЕТ 3:

1. Что вы знаете о московском метро?
2. Вы пришли в столовую. Закажите себе обед. Скажите конкретно, что вы хотите есть.

Билет 4:

1. Расскажите о Ханое и его достопримечательностях.
2. Вы хотите купить новый современный мобильный телефон. Скажите продавцу, какой именно телефон вам нужен.

БИЛЕТ 5:

1. Что вы знаете о системе образования в России?
2. Скоро летние каникулы. Спросите у друга, как он собирается поехать домой. Как бы вы ответили на эти вопросы?

БИЛЕТ 6:

1. Расскажите о проблеме транспорта во Вьетнаме.

2. Вы сидите в кафе. Вы просили принести сок, а вам принесли кофе. Что вы скажете официанту?

БИЛЕТ 7:

1. Что вы знаете о Москве и её достопримечательностях?
2. Вы хотите получить работу в фирме. Расскажите, что вы умеете?

ĐỀ DỤ VỚI TƯ CÁCH BIẾN THỂ CỦA PHÉP HOÁN DỤ

TS. Nguyễn Văn Chiến
Bộ môn Đất nước và Văn học Nga

I. PHÉP HOÁN DỤ - MỘT BIỆN PHÁP CHUYỂN NGHĨA

Bản chất của hoán dụ thuộc về so sánh, tức là đối chiếu hai hiện tượng, sự vật với nhau để giải thích một hiện tượng, một sự vật trong số hai đơn vị đó. Nhà văn L. Tolstoi đã nêu rõ rằng, so sánh chính là một trong những phương tiện tự nhiên nhất và hiệu quả nhất để miêu tả. Trong hoán dụ luôn luôn có hai sự vật hay hiện tượng vốn có quan hệ nội tại hay ngoại tại được dùng thay thế cho nhau, tức là nghĩa bóng của từ hay ngữ được nổi bật nhờ thay thế hai yếu tố đó một cách trực tiếp.

Cù Đình Tú đưa ra định nghĩa về hoán dụ như sau: "Hoán dụ tu từ là cách cá nhân lâm thời lấy tên gọi của đối tượng này dùng để biểu thị đối tượng kia dựa trên mối quan hệ lôgic khách quan giữa hai đối tượng" [1. tr. 298]. Thực tế, định nghĩa này chưa hẳn chính xác, bởi lẽ hoán dụ không chỉ mang tính cá nhân mà còn được cộng đồng xã hội chấp nhận, chẳng hạn các đơn vị hoán dụ như "miệng ăn", "cây bút" thay cho "người", "tác giả",… Và các đơn vị hoán dụ đó còn tồn tại rất lâu chứ không hề lâm thời. Hơn nữa, theo Cù Đình Tú thì một khi cá nhân tạo đơn vị hoán dụ thì nhiều khi đưa vào quan hệ lôgic chủ quan (trở nên tương tự như đơn vị đồng nghĩa ngữ cảnh).

Định nghĩa này cũng tương tự định nghĩa về hoán dụ trong cuốn "Phong cách học tiếng Việt" của tập thể tác giả in năm 1982 [6. tr. 162].

Định nghĩa của Đinh Trọng Lạc [2. tr. 66] viết: "Hoán dụ là định danh thứ hai dựa trên mối liên hệ hiện thực giữa khách thể được định danh". Định

nghĩa này tối nghĩa ở hai điểm, thứ nhất là dùng thuật ngữ Hán Việt một cách không cần thiết ("định danh" và "khách thể"), chỉ cần dùng "đối tượng" và "đặt tên"; thứ hai, định danh thứ hai liệu có phải qui chiếu với định danh thứ nhất, vả lại định danh thứ nhất là gì ở đây. Và định danh thứ hai là định danh của cái gì. Đồng thời trong mục từ "hoán dụ" lặp lại ví dụ và giải thích ví dụ trong giáo trình "Phong cách học tiếng Việt" đã dẫn ở trên.

Đỗ Hữu Châu có đưa ra ba định nghĩa về hoán dụ, tuy nhiên cả ba đều qui tụ vào nhận định "Phương thức hoán dụ là phương thức lấy tên gọi A của X để gọi tên Y nếu X và Y đi đôi với nhau trong thực tế khách quan [5. tr. 122].

I.R.Galperin cụ thể và xác đáng hơn về hoán dụ khi ông cho rằng "hoán dụ dựa vào kiểu quan hệ khác giữa các ý nghĩa từ điển và ý nghĩa ngữ cảnh, đây là quan hệ không phải căn cứ theo sự giống nhau mà theo kiểu liên tưởng kết hợp hai khái niệm mà những ý nghĩa đó biểu hiện [3. tr. 144].

Nhiều học giả thống nhất ở nhận định rằng hoán dụ dựa vào mối liên tưởng thông qua sự gần cận (như trong tiếng Anh: "a woman" và "a skirt", đàn bà và chiếc váy). Như vậy, trong hoán dụ, nghĩa bóng của từ được chiết xuất thông qua việc thay thế tên gọi trực tiếp của sự vật, hiện tượng bằng một sự vật, hiện tượng khác. Nghĩa bóng này hoạt động trong mối quan hệ phụ thuộc mang tính nhân quả về thời gian, không gian của chính sự vật. Mối quan hệ này có thể là giữa sự vật và vật liệu tạo thành, giữa vật được chứa và vật chứa, giữa hành động và công cụ thực hiện hành động đó, giữa tác giả và tác phẩm, giữa vị trí với con người đang tọa lạc tại địa điểm đó.

Như vậy trong cấu trúc ngữ nghĩa của hoán dụ có hai vế: sự vật và hình tượng. Hình tượng được hình thành trong tâm thức người tiếp nhận trở nên quan trọng hơn sự vật; mặc dù mối quan hệ giữa chúng là thực tế hiển nhiên chứ không hề mang tính võ đoán.

Khi so sánh hai thủ pháp tu từ là ẩn dụ và hoán dụ thì ta thấy rằng phép ẩn dụ vốn dựa vào sự tương đồng, và có thể cấp khả năng tạo nên các hình tượng phức tạp và giàu liên tưởng, ngoài ra, ẩn dụ còn liên kết được những yếu tố khác loại với nhau, trong khi với hoán dụ thì đối tượng và hình tượng của hoán dụ không phải thuộc các loại khác nhau, chúng gắn bó với nhau trong thực tế cũng như trong ý thức con người, do vậy hoán dụ có một khả năng tạo hình rất mạnh nhờ khai thác một phần hay một thuộc tính của hiện tượng, sự vật để khiến người tri nhận tập trung nét chính yếu, khiến liên tưởng trở nên cụ thể và có sắc thái ý nghĩa sâu.

Chẳng hạn, tiểu thuyết "Cối xay trên sông Floss" (The Drill on the Floss) của nhà văn George Eliot kể về số phận gia đình người thợ cối xay Tulliver vốn trước kia giàu có và được nể trọng, nhưng nay sa sút và lâm cảnh tàn lụi. Hình ảnh con sông xuyên suốt cốt truyện như một biểu tượng dòng đời không thể xoay chuyển. Kết thúc bi thảm trong tác phẩm là trận lụt trên sông Floss khiến nữ nhân vật Maggie Tulliver bỏ mạng cùng người em trai Tom của cô. Tác giả không dùng từ "trận lụt" (flood) mà chỉ dùng các mô tả (hoán dụ hình tượng qua cảm giác) như cảm giác lạnh, bóng tối, ánh nến để độc giả cảm nhận cơn lũ lụt kinh hoàng. Như vậy phương pháp chuyển nghĩa này (hoán dụ) không sử dụng trực tiếp sự vật hiện tượng hay khái niệm mà dùng tên của một điều gì đó có quan hệ liên tưởng.

Bản thân từ "Metonymy" (hoán dụ) vốn bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp có nghĩa là "sự thay đổi tên gọi". Giữa hoán dụ và ẩn dụ (metaphor) có sự khác biệt lớn, trước hết, hai biện pháp chuyển nghĩa này tương phản nhau, tuy rằng có vẻ chúng giống nhau ở việc thay thế sự vật này bằng sự vật khác, nhưng ở ẩn dụ, sự thay thế được thực hiện nhờ nét tương tự chuyên biệt giữa hai sự vật hay hai hiện tượng, còn ở hoán dụ lại nhờ sự tiếp giáp (tức là khả năng khơi gợi liên tưởng) giữa hai hiện tượng, sự vật.

Như vậy, hoán dụ hoạt động nhờ "kích hoạt" một chuỗi những liên tưởng vốn khu trú trong cùng một phạm vi, nhưng ẩn dụ kích thích một loạt những ý nghĩa thuộc các khu vực khác nhau và chuyển chúng sang một phạm vi sử dụng mới. Chẳng hạn, hình tượng ẩn dụ trong câu thơ "Vầng mặt trời của thi ca Nga đã tắt" của Jukovsky được dùng để thay thế cho nhân cách và con người đại thi hào A.Pushkin. Hình tượng hoán dụ trong câu thơ của A.Pushkin "Tất thảy mọi lá cờ sẽ tới đây với chúng ta theo những con sóng mới lạ", ở đây "lá cờ" là hình ảnh tồn tại cùng phạm vi liên tưởng với con tàu, con vầng mặt trời được dùng để hàm chỉ A.Pushkin trên cơ sở sự tương đồng của hai hiện tượng nhưng nằm trong hai phạm vi sử dụng khác biệt.

Có một dạng hoán dụ đặc biệt, đó là phép hoán xưng (Antonomasia), đây có thể là phép thay thế một định ngữ nghệ thuật hay tước danh cho một tên riêng (chẳng hạn trinh nữ thành Orleans được dùng để gọi nữ anh hùng (Joan d'Arc) hoạc dùng tên riêng để biểu đạt một ý niệm khái quát (như tên riêng Scooge biểu thị kẻ bủn xỉn; Cicero chi nhà hùng biện, Solomon chỉ quan tòa, nhà thông thái).

Chính phép hoán xưng (có thể coi là biển thể đặc biệt của hoán dụ) là một bước chuyển tiếp sang điển cố (allusions).

Một dạng hoán dụ chuyên biệt nữa là phép đề dụ (Synecdoche), phép này còn được gọi là phép cải dung. Cơ sở của phương thức chuyển nghĩa này là quan hệ giữa bộ phận với chỉnh thể, giữa số ít với số nhiều. Điều khác biệt giữa hoán dụ thuần túy và cải dung được thể hiện bằng khảo sát quan hệ giữa A và B, trong đó A được dùng để chỉ B; nếu A là thành tố của B thì đó là phép cải dung, và sẽ là phép hoán dụ khi A được liên tưởng rộng rãi với B nhưng trên thực tế không phải là một phần trong chỉnh thể của B.

Chẳng hạn, trong đoạn thơ của nhà thơ và nhà soạn kích người Anh James Shirley:

Sceptre and crown

Must tumble down

And in the dust be equal made

With the poor crooked scythe and spade .

Ở đây, "Sceptre and crown" là hình tượng hoán dụ của vua chúa, còn "Scythe and Spade" mang ý nghĩa hoán dụ chỉ tầng lớp nông dân.

Đoạn trích sau đây trong mtj truyện ngắn của văn hào Anh Sir Arthur Conan Doyle: "It was then that Halmes told me for the first time of that Napoleon of Crime- Professor Moriarty…", ở đây "Napoleon of crime" là hình tượng cải dung hàm chỉ một thiên tài về chiến lược và qui mô các hoạt động của một tay tội phạm khét tiếng trong thế giới ngầm.

II. ĐỀ DỤ - MỘT BIẾN THỂ CỦA PHÉP HOÁN DỤ

Trong cuốn "Practical Criticism. A study of Literary Judgement" (Phê bình thực hành. Khảo cứu về đánh giá văn chương), xuất bản năm 1964, tác giả I.A.Richards đề xuất rằng, hình tượng tu từ là một hình ảnh kép do phương tiện ngôn ngữ tạo ra và dựa vào sự tồn tại của hai ý niệm về hai sự vật khác nhau hoạt động cùng nhau, theo ông, đó là sự tồn tại song hành của chủ thể ý niệm (được gọi bằng thuật ngữ "tenor") và quan niệm về sự vật, con người hay quan niệm trừu tượng mà chủ thể ý niệm được so sánh hay được đồng nhất với nó (được gọi bằng thuật ngữ "vehicle"). [4. tr. 92]

Tác giả V.A.Maltzev (trong "Dẫn nhập ngôn ngữ học thi ca" ("An Introduction to Linguistic poetics") in năm 1980) đưa ra ví dụ trích từ bài thơ "Night Clouds" của thi sĩ người Mỹ Amy Lowell:

The white mares of the moon rush along the sky

Beating their golden hoofs upon the glass Heavens

(Đoàn ngựa trắng của vầng trăng vội vã vượt trên trời

Đập những chiếc móng vàng lên bầu trời thủy tinh)

Xét về hình tượng, "white mares of the moon" là "vehicle", còn night clouds là "tenor". Ở đây, "tenor" là ý nghĩa chính, còn "vehicle" là phương tiện hay chất liệu truyền đạt ý nghĩa đó [4. tr. 92].

Ngoài ra, V.A.Maltzev cũng cho rằng hình tượng, tức là quan hệ tenor-vehicle có thể được mô tả từ nhiều góc độ và hình tượng ấy có một bình diện nghĩa. Ông cũng nhấn mạnh, về mặt tâm lý, các hình tượng dựa vào phép liên tưởng, tức là quá trình liên kết hình ảnh và kinh nghiệm.

Ý thức trong việc xác lập nên các mối kết hợp giữa các ý niệm, tình cảm luôn thường trực trong thao tác nhận diện ý nghĩa hình tượng. "Xét từ góc độ lôgic thì các hình tượng dựa vào loại suy, hay là hình thức suy lý mà trong đó một sự vật được suy ra là tương tự với sự vật khác ở một phương diện, nhưng về chỉnh thể thì hai sự vật đó là khác nhau" [M. 92].

Ở đây có thể chấp nhận cách dịch manh tính thao tác cho hai thuật ngữ này: "tenor" – ý niệm và "vehicle" – chất liệu.

Trong dòng thơ của thi hào người Nga M.Lermontov

"Белеет парус одинокий"

(Cánh buồm cô liêu trắng thấp thoáng)

Thay vì hình ảnh con thuyền buồm thì chỉ có hình tượng cánh buồm được sử dụng. Con thuyền là ý niệm, còn cánh buồm là chất liệu.

Xét cho cùng thì mối quan hệ trong đề dụ là quan hệ giữa bộ phận và chỉnh thể (bao gồm luôn quan hệ giữa cá thể và hợp thể, giữa số ít và số nhiều), ngoài ra còn có quan hệ giữa biểu tượng với người hay vật được biểu tượng hóa, quan hệ giữa công cụ và người thực hiện hành động và một số quan hệ khác nữa (tuy nhiên các quan hệ này phần nhiều được qui về phép hoán dụ thuần túy). Đề dụ là dạng thức hoán dụ được dùng rất thường xuyên trong nhiều thể loại văn chương và trong đời sống hàng ngày.

Dưới đây là một số đơn vị đề dụ thường gặp trong văn chương, chính luận.

Danh t□	Ý nghĩa đ□ d□
Thành ph□ Hoa ph□□ng đ□	H□i Phòng
Sông H□□ng núi Ng□	Hu□
Wall Street (ph□ Uôn)	Th□ tr□□ng tài chính Hoa Kỳ
Broadway	Sân kh□u M□
LangPey	C□c tình báo trung □□ng M□
The Pentagon (L□u năm góc, Ngũ giác đài)	B□ qu□c phòng M□
Capital Hill (Đ□i Capital)	Qu□c h□i M□
Washington (Hoa Th□nh Đ□n)	Chính ph□ liên bang Hoa Kỳ
The White House (Nhà Tr□ng, Tòa B□ch □c)	T□ng th□ng M□ và c□ quan t□ng th□ng
West Point	H□c viên quân s□ Hoa Kỳ
Hollywood	Ngành công nghi□p đi□n □nh M□
Silicon Valley (Thung lũng Silicon)	Trung tâm các công ty công ngh□ cao Hoa Kỳ
Redmond	Tr□ s□ công ty Microsoft
Detroit	Ngành công nghi□p ô tô M□
Houston	Trung tâm ki□m soát bay c□a NASA
Cape Canareral (Mũi Canareral)	Trung tâm vũ tr□ Kenedy c□a c□ quan NASA
Cambridge	Trung tâm h□c thu□t xung quanh đ□i h□c Harvard và H□c vi□n Công ngh□ Massachusetts (MIT)
Nashville	Trung tâm nh□c đ□ng quê M□
Baikonur	Sân bay vũ tr□ Nga (□ Kazachtan)

Downing street (ph□ Downing)	Ph□ th□ t□□ng Anh Qu□c Number 10” (s□ 10 ph□ Downing)
The City (khu City)	Trung tâm tài chính Anh Qu□c □ London
Westminster	Tòa qu□c h□i Anh Qu□c
Scotland Yard	Tr□ s□ c□nh sát London
UB 40	Ng□□i th□t nghi□p (□ Anh)
L’Élysée (đi□n Ê-li-dê)	Dinh t□ng th□ng Pháp
Matignon	Dinh th□ t□□ng Pháp
Quai d’Orsay	Tr□ s□ B□ ngo□i giao Pháp
Brussels	Tr□ s□ các c□ quan liên minh Châu Âu
Strasbourg	Ngh□ vi□n Châu Âu
The Kremlin (Đi□n Krem-lanh)	Tr□ s□ chính ph□ Nga (Đi□n C□m linh)
Nagata-cho	Ph□ th□ t□□ng và c□ quan l□p pháp Nh□t B□n
Gulag	Tr□i c□i t□o giam gi□ (□ Nga)
Zhongnanhai (Trung Nam H□i)	C□ quan lãnh đ□o n□□c C□ng hòa nhân dân Trung Hoa
Thành ph□ Ngã ba sông	Thành ph□ Vi□t trì
Ottawa	Chính ph□ Canada
Fleet Street	Báo chí Anh qu□c
Schengen	Hi□p □□c Shengen; Khu v□c Shengen; H□ th□ng thông tin Shengen
Foggy Bottom	B□ Ngo□i giao Hoa Kỳ
Quantico	C□c đi□u tra Liên bang M□ (FBI)

X□ s□ M□t tr□i m□c (X□ s□ hoa N□□c Nh□t B□n
Anh đào)

Các đơn vị đề dụ tương tự vẫn đang hình thành bởi lẽ quá trình ứng dụng quan hệ giữa tenor (ý niệm, ý nghĩa) và vehicle (chất liệu, phương tiện) ngày càng phát triển mạnh. Có thể nói, hoán dụ là biện pháp chuyển nghĩa nghệ thuật vừa mang tính toàn diện vừa mang tính cá thể. Trong đó đề dụ giữ vai trò rất lớn trong thao tác tạo hình tượng trong ngôn ngữ hàng ngày và ngôn ngữ văn học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cù Đình Tú (1994 *), Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Đinh Trọng Lạc (1996), *99 phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Galperin I.R. (1972), *Stylistics*, Higher School, Moscow.
4. Maltzev V.A. (1980), *An Introduction to Linguistic Poetics*, Vjsheishaia Shkola, Minsk.
5. Nguyễn Như Ý (Chủ biên) (2001), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội
6. Vũ Bình, Lê Anh Hiền, Cù Đình Tú, Nguyễn Thái Hòa (1982), *Phong cách học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

TIẾNG LÓNG, BIỆT NGỮ VÀ TIẾNG LÓNG TRONG GIỚI TIN HỌC NGA

TS. Nguyễn Văn Chiến
Bộ môn Đất nước và Văn học Nga

1. Về khái niệm tiếng lóng, biệt ngữ

Trong cuốn "American Slang", học giả Robert L.Chapman viết: "Trong ngôn ngữ học, nơi mà đại đa số các định nghĩa đều không chính xác thì định nghĩa về tiếng lóng đặc biệt khét tiếng. Một trong số các vấn đề ở đây là tính chất phức tạp đến nỗi một định nghĩa làm hài lòng một người hay một nhóm người này lại dường như chẳng phù hợp với những người khác, bởi lẽ trọng tâm chú ý của họ là khác nhau. Giống như câu truyện ngụ ngôn về những người mù mô tả con voi, mặc dầu ai cũng đúng, nhưng chẳng hề đầy đủ, chúng ta có khuynh hướng chỉ nhấn mạnh khía cạnh này khác của tiếng lóng mà thôi" (5.xi)

Còn John Ayto và John Simpson trong công trình "The Oxford Dictionary of Modern Slang" cho rằng: "Tiếng lóng là vốn từ vựng thay thế, mang sắc màu biểu cảm. Tiếng lóng nổi trội bằng tính trào lộng, tính rủa xả, thiên kiến, suồng sã: tiếng lóng của ngôn ngữ Anh tựa hồ một gã người Anh với hai ống tay áo được xắn lên, phần đuôi áo sơ mi lòng thòng, và đôi giầy phủ đầy đất bùn" (4.v).

"Bách khoa thư Anh rút gọn" (Britannica Concise Encyclopedia) coi tiếng lóng là "vốn từ vựng phi tiêu chuẩn mang tính chất cực kỳ suồng sã (extreme informality) và thường không giới hạn cho một khu vực nào. Tiếng lóng bao gồm những từ mới được tạo ra, các dạng thức từ được rút gọn, và cả những từ tiêu chuẩn vốn được dùng phóng túng ngoài văn cảnh thông thường

của chúng. Tiếng lóng được rút ra từ các đơn vị từ vựng của các nhóm xã hội hạn chế: ẩn ngữ, các đơn vị từ hay ngữ được tạo nên hoặc được chấp thuận bởi một một nhóm cùng độ tuổi, cùng sắc tộc, cùng nghề nghiệp v.v. (chẳng hạn, các sinh viên đại học, các nhạc công chơi nhạc Jazz); biệt ngữ, hệ thuật ngữ thương mại hay kỹ thuật chuyên dùng cho một nghề nghiệp; và tiếng lóng đen (argot), thứ ẩn ngữ, lóng ngữ được dùng làm thứ ngôn ngữ bí mật của phường đạo tặc và những kẻ tội phạm khác. Do giữ một vị trí trung gian giữa một bên là các đơn vị từ vựng tiêu chuẩn và suồng sã được toàn thể cộng đồng dân cư chấp thuận, và bên kia là các từ và ngữ chuyên biệt của các phân nhóm xã hội nêu trên, tiếng lóng thường trở nên bình diện thử nghiệm cho những đơn vị từ thuộc loại thứ hai vừa nêu. Nhiều đơn vị được minh chứng là đủ hữu dụng để được chấp nhận là các từ tiêu chuẩn hay suồng sã hoặc là quá kỳ cục nên không thể sử dụng như đơn vị tiêu chuẩn được" (3.vii).

Từ những định nghĩa nêu trên có thể thấy rằng tiếng lóng được bộc lộ qua những đơn vị từ hay ngữ vốn không được coi là tiêu chuẩn, chuẩn mực trong phương ngữ hay ngôn ngữ của một cộng đồng xã hội, các đơn vị tiếng lóng thường thấy trong các khu vực từ vựng có liên quan tới những sự vật, hiện tượng được nhìn nhận là kỵ húy.

Có rất ít các nhà ngôn ngữ học có thể đưa ra định nghĩa chân xác về tiếng lóng, tuy nhiên, theo hai nhà nghiên cứu Bethany K. Dumas và Jonathan Lighter, các đơn vị có thể được coi là tiếng lóng đích thực một khi đáp ứng được hai trong số những tiêu chí sau:

- Đơn vị đó làm giảm "phẩm giá của lời nói hay ngôn từ viết quy thức, nghiêm túc"

- Đơn vị đó ngụ ý rằng người dùng là quen thuộc với những gì được đề cập trong nội dung tiếng lóng, hay với nhóm xã hội quen thuộc loại ngôn ngữ đó và sử dụng tiếng lóng ấy.

- Đó là loại từ vựng kỵ húy trong diễn ngôn thông thường đối với những người ở tầng lớp xã hội cao hơn hay có trách nhiệm xã hội lớn hơn.

- Đơn vị đó thay thế cho "từ đồng nghĩa được cả cộng đồng chấp nhận". Loại đơn vị này được tạo ra để tránh những rắc rối có thể do sử dụng đơn vị từ đồng nghĩa có trong ngôn ngữ toàn dân.

Như vậy, tiếng lóng khác với biệt ngữ (Jargon) vì biệt ngữ vốn là từ vựng kỹ thuật chuyên biệt, và chỉ đáp ứng tiêu chí thứ hai nêu trên mà thôi.

2. Tiếng lóng dùng trong giới tin học Nga

Đây là biến thể của tiếng lóng nói chung trong tiếng Nga được cả giới chuyên nghiệp lẫn đông đảo những người sử dụng máy tính ở Nga sử dụng.

Công nghệ máy tính được phát triển mạnh mẽ từ cuối nửa sau thế kỷ 20 đã bổ sung cho tiếng Nga rất nhiều thuật ngữ tin học và kỹ thuật máy tính. Từ năm 1988, khi tạp chí "PC world" được ấn hành ở nước Nga với toàn bộ các bài là dịch vào thời gian đầu, một khối lượng rất lớn các đơn vị từ vựng và từ viết tắt (nhiều khi được giữ nguyên tự dạng tiếng Anh), chẳng hạn, сетевая карта (biểu đồ mạng), микропроцессор (bộ vi xử lý), операционная система (hệ điều hành), форматирование (định dạng), инсталляция (cài đặt), винчестер (kỹ thuật winchester), пикселы (pixel, phần tử ảnh), диалоговое окно (hộp thoại), дисплей (hiển thị) v.v..

Cũng giống như trong hệ thuật ngữ tin học tiếng Nga vốn rất phong phú số lượng các đơn vị vay mượn từ tiếng Anh, tiếng lóng và biệt ngữ tin học, kỹ thuật máy tính tiếng Nga cũng không tránh khỏi hiện tượng như vậy, ví dụ: "геймер" (game thủ, bắt nguồn từ đơn vị "game"; "думер" (doomer, game thủ trò chơi Doom) v.v..

Có một phương thức rất phổ biến cấu tạo loại tiếng lóng này, đó là phép cải biến (трансформация) các đơn vị nhiều âm tiết hay khó phát âm bằng cách rút gọn, ví dụ, компьютер thành *комп*, винчестер thành *винт*, клавиатура thành *клава*, hoặc bằng cách quy từ (универбация), ví dụ, материнская

плата thành *мать* (*мамка*, *материнка*, *мама*, *матка*), струйный принтер thành *струйник*.

Có nhiều đơn vị được dùng cả ở hai dạng: chuyển tự, mô phỏng và dịch, chẳng hạn: хард драйв, хард диск, хард, тяжелый драйв - hard drive (жёсткий диск, ổ cứng), коннектиться или джоиниться - to connect и to join (присоединяться, kết nối), апгрейдить - to upgrade (усовершенствовать, nâng cấp), программер - programmer (программист, lập trình viên), юзер - user (пользователь, người sử dụng), кликать или щёлкать - to click (kích chuột).

Có một hiện tượng thú vị khi các đơn vị từ vựng tiếng Nga được dùng thay thế tương đương các đơn vị tiếng Anh, ví dụ, форточки» - tên gọi quen thuộc của hệ điều hành Microsoft Windows (dịch chiết tự là «Окна, cửa sổ»), "мелкомягкий, hệ vi mềm" là cách dịch chiết tự hài hước của thuật ngữ Microsoft.

Phương thức ẩn dụ hóa vốn được dùng rộng rãi trong hầu hết các hệ thống đặc ngữ và tiếng lóng. Chẳng hạn, những đơn vị *блин*, *болванка*, *матрица* được dùng để chỉ компакт-диск (đĩa CD), *селёдка* chỉ hộp nhựa đựng từ 10 đến 100 đĩa ghi, loại hộp này nom giống hộp đựng cá; *крыса*, *животное* chỉ манипулятор мышь (con chuột); *реаниматор* chỉ chuyên gia phục hồi máy tính. Nhiều động từ mang tính ẩn dụ như: *тормозить* chỉ hoạt động quá chậm của chương trình hay của máy tính; *сносить*, *убивать* chỉ quy trình khử thông tin khỏi đĩa; *резать* nghĩa là ghi thông tin lên đĩa quang học (đơn vị *резак* là thiết bị ghi).

Có nhiều đơn vị tiếng lóng tin học chẳng hề có tính căn cứ ngữ nghĩa gì hết, chúng chỉ mang tính chất đồng âm bộ phận với các đơn vị từ vựng toàn dân mà thôi, ví dụ: *лазарь* - лазерный принтер (máy in laser); *вакса* - операционная система VAX (hệ điều hành VAX); *пентюх*, *пень* – bộ vi xử lý Pentium; *халва* - trò chơi Half-Life.

Vấn đề tiếng lóng vẫn là mới mẻ ở Việt Nam, cho dù đã có nhà nghiên cứu cho đăng tải công trình về tiếng lóng trong tiếng Việt. Tiếng lóng liên quan tới một số lĩnh vực như ngôn ngữ học xã hội, ngữ nghĩa học, từ vựng học, tu từ học, ngữ dụng học v.v… Hơn nữa, khảo sát tiếng lóng trong dạy và học ngoại ngữ vẫn là khoảng trống trong chương trình ở các trường chuyên ngữ, đồng thời, nghiên cứu tiếng lóng, biệt ngữ ở các phạm vi khác nhau như tiếng lóng dùng trong giới trẻ, trong giới sử dụng ma túy, giới thể thao v.v... lại càng vắng bóng. Như vậy, khi tiềm nhập vào các lĩnh vực khác nhau của ngôn ngữ, vấn đề tiếng lóng và biệt ngữ, ẩn ngữ càng trở nên cần thiết và cấp bách nhằm mang lại cái nhìn mới cho cách tiếp cận ngôn ngữ và giúp sinh viên thụ đắc tốt hơn các phương pháp, các thủ pháp tiếp xúc ngôn ngữ.

Dưới đây là bảng thống kê một số đơn vị tiếng lóng thông dụng dùng trong giới tin học ở Nga hiện nay.

3. Một số đơn vị tiếng lóng thông dụng trong giới sử dụng máy tính ở Nga

AFAIK - Аббревиатура от "As Far As I Know" (англ.). Переводится как "насколько мне известно". Применяется в основном при онлайн общении (форумы, чаты и т.д.).

AFAIR - Аббревиатура от английского "As Far As I Remember". Переводится как "насколько я помню". Используется приемущественно при общении в интернете.

авчик - *см.* аватар

аватар - Картинка, которую пользователь выбирает себе в качестве «лица». В основном используется на форумах и в блогах в интернете.

Адалт - Обьект обсуждения принадлежит к категории "18+", например, эротика или порнография. От английского adult - взрослый.

анлим - Отсутствие ограничения на количество скачанной информации из интернета для пользователя.

АПВС - Оббревиатура от "А почему вы спрашиваете?".

браузер - Программа для просмотра веб-страниц.

аттач - Прикрепленный файл. Чаще всего имеется ввиду файл, прикрепленный к e-mail письму.

афаик - *см.* AFAIK

AFAIK - Аббревиатура от "As Far As I Know" (англ.). Переводится как "насколько мне известно". Применяется в основном при онлайн общении (форумы, чаты и т.д.).

афаир - *см.* AFAIR

AFAIR - Аббревиатура от английского "As Far As I Remember". Переводится как "насколько я помню". Используется приемущественно при общении в интернете.

бан - запрет на какие-либо действия. Например, бан пользователя на форуме запрещает ему писать (а иногда и читать) сообщения; бан сайта в поисковой системе запрещает участие сайта в поиске.

банить - Вводить запрет для пользователя выполнять какие-либо действия (писать новые сообщения, просматривать их и т.д.).

баня - *см.* бан

бан - запрет на какие-либо действия. Например, бан пользователя на форуме запрещает ему писать (а иногда и читать) сообщения; бан сайта в поисковой системе запрещает участие сайта в поиске.

баян - Старая, бородатая история или тема. Применяется выражение в основном пользователями интернета.

ББС - электронная доска объявлений. От английского BBS (англ. bulletin board system).

бк - Ролевая онлайн игра "бойцовский клуб". www.combats.ru

БМП - Аббревиатура от "Без Малейшего Понятия". Означает "не знаю".

борда - название происходит от ангийского board (дословно - "доска"). В контексте интернета чаще всего применяется по отношению к форумам. Реже - к доскам обьявлений.

браузер - Программа для просмотра веб-страниц.

бродилка - *см.* браузер

вика - Википедия (свободная энциклопедия). Находится по адресу wikipedia.org.

геста - Гостевая книга. Скрипт, позволяющий посетителям сайта оставлять о нем свои заменчания и пожелания. Название проиходит от искаженной транскрипции английского названия Guest Book.

гоголь - *см.* гугл

гугл - Поисковая система Google.

Синонимы: гугл, гоогле, гугол, гугль, гугле.

громоптица - rss-клиент Mozilla ThunderBird. Назван так в честь названия, так как ThunderBird можно дословно перевести "Громовая птица".

гуглить - Искать какую-либо информацию в интернете с помощью поисковика Google.

дезигн - *см.* диз

диз - Дизайн. Обычно применятся в отношении дизайна конкретного сайта. В Понятии же "(Веб) дизайн вцелом" используется довольно редко.

ДТКЗ - аббревиатура от "Для Тех, Кто Знает".

ДТКП - аббревиатура от "Для Тех, Кто Поймет"

ЕВПОЧЯ - аббревиатура от "Если Вы Поняли, О Чем Я ".

емеля - *см.* мейл

мейл - адресс электронной почты (E-mail ящик).

Синонимы: мейл, мыло, емыло, мыльница.

ЕМНИМС - аббревиатура от "Если Мне Не Изменяет Мой Склероз".

ЕМНИП - аббревиатура от "Если Мне Не Изменяет Память".

енот - *см.* инет

инет - Интернет.

Синонимы: инет, нет, сеть.

жмыло - почтовый сервис Gmail от Google.

Синонимы: жмель.

зы - эквивалент аббревиатуры P. S. (в виде PS или PS:, от лат. Post Scriptum, «после подписи») - постскриптум. Появление буквосочетания вызвано соотношением английской и русской раскладок клавиатуры. Иногда при печати люди забывают переключать раскладку, и вместо «PS», «PS:» набирается «ЗЫ», «ЗЫЖ» соответственно.

Синонимы: зыж.

имха - *см.* IMHO

IMHO - по моему скромному мнению. Аббревиатура от "in my humble opinion" (англ)

Синонимы: IMHO, имхо.

Интернет серфинг - Беглое пролистывание страниц Интернета.

ищейка - *см.* Поисковик

Поисковик - поисковая машина, осуществляющая поиск по интернету. Например, Яндекс или Google.

Синонимы: Поисковик, искалка, пс.

Ку - приветствие (чаще всего используется в чатах или на форумах). Взято из фильма "Кин-дза-дза!".

лжеюзер - *см.* лже-юзер

лже-юзер - пользователь LiveJournal, человек, ведущий там свой блог.

Линк - Ссылка. Название происходит от Английского Link (дословно - "ссылка").

Синонимы: линка.

лиса - интернет браузер Mozilla FireFox, произошедший от браузера Mozilla, в свою очередь призошеднего от браузера Netscape Navigator (NN). Официальный сайт - http://www.mozilla.org. Назван так в честь самого названия (Fox - лиса (англ)).

Синонимы: фокс, огнелис, лисичка.

логоффиться - выходить из системы, будучи в нее до этого авторизованным. От англ. "log off" - выход.

лытдыбр - дневник. Если печатать русское «дневник», забыв переключить клавиатуру с английского, получается «lytdybr». Слово придумано Романом Лейбовым при освоении livejournal.com. В качестве темы сообщения «лытдыбр» также может означать описание повседневных действий и наблюдений автора.

МБ - сокращение от "может быть". Применяется в основном в чатах и в компьютерных играх.

мурзилка - *см.* баян

баян - Старая, бородатая история или тема. Применяется выражение в основном пользователями интернета.

мылить - посылать сообщение по электронной почте

Синонимы: намыливать.

никнейм - *см.* ник

ник - прозвище, псевдоним. Чаще всего применяется в интернете.

ОИНЧ - сокращение от "Отпишись И Не Читай". Чаще всего употребляется при общении в интернете.

онлайн - состояние абонента «в сети», либо общение «в реальном времени» (icq, irc). От англ. "on-line" - "на линии"

осел - интернет браузер Microsoft Internet Explorer. Назван так, предположительно, в честь ослика Иа из книги "Винни Пух и все-все-

все", так как сокращенное название браузера – IE, а так же из-за нелюбви многих пользователей к этому браузеру.

Синонимы: ишак, Ослик ИЕ.

отлогиниваться - выходить из системы.

офлайн - состояние абонента «не в сети», либо же общение «по факту прочтения» (e-mail, эхоконференции, группы новостей, форумы, рассылки). В последнее время приобрело новое значение — встреча участников форума, конференции и т. д. вживую.

Синонимы: оффлайн, офф.

офсайт - официальный сайт. Например, "офсайт группы".

педивикия - *см.* вика

ПМСМ - Аббревиатура от "По Моему́ Скромному Мнению", аналог выражения "ИМХО".

постить - писать сообщение в электронной конференции, форуме или блоге.

превьюха - уменьшенная в несколько раз картинка для удобного предварительного просмотра. Выражение произошло от англ. "Preview" - "предварительный просмотр".

Синонимы: превьюшка.

рама - российская поисковая система Рамблер (rambler.ru)

сабж - тема или предмет разговора. Так же тема на форуме или тема письма. От англ. "subject" - "тема"

слу - сокращение от "слушай". Использует при общении в интернете.

спам - непрошенные сообщения рекламного характера

спамер - человек, рассылающий спам.

спамить - рассылать спам

ТК - сокращение от "Ты крутой(ая)"

троллинг - осуществление провокаций в интернете.

троллить - провоцировать. Чаще всего применяется по отношению к интернет-провокторам.

тытруба - *см.* ютуб

ютуб - интернет-сервис youtube.com

Синонимы: ютуб, тюбик, тышланг.

файлопомойка - сервер сети с ресурсами, открытыми для общего доступа, на который сохраняют все, что угодно.

ФАК - русское произношение слова (англ. FAQ — Frequently Asked Questions), ответы на часто задаваемые вопросы.

фейк - подделка, фальсификация. Как правило используется в интернете по отношению к какой-либо информации, изображениям или видео.

флейм - малоинформативные сообщения или длинные безрезультатные споры. Применяется по отношению к обсуждениям в интернете.

флуд - Множество сообщений на форуме, в чате или другом общественном месте, не имеющих смысла.

флудить - писать большое количество одинаковых или практически одинаковых сообщений.

форвардить - *см.* форварднуть

форварднуть - переслать письмо с одного e-mail ящика на другой.

форумчанин - активный участник форума.

хомяк - *см.* хоумпага

хоумпага - Домашняя страница - чей-либо личный сайт в интернете.

хуяндекс - *см.* яша

яша - российская поисковая система Яндекс (yandex.ru)

Комментарии (0)

Синонимы: яша, тындекс, нихуяндекс.

школота - школьник(и). Употребляется в неуважительном контексте, как синоним глупых, недоразвитых и самоуверенных представителей молодежи.

юзерпик - *см.* аватар

аватар - Картинка, которую пользователь выбирает себе в качестве «лица». В основном используется на форумах и в блогах в интернете.

Синонимы: аватар, аватарка, ава, аватара, авик, авчик.

яха - *см.* яху

яху - поисковая система Yahoo (yahoo.com)

яша - российская поисковая система Яндекс (yandex.ru)

Синонимы: тындекс, хуяндекс, нихуяндекс.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Лихолитов П. В. Компьютерный жаргон // Русская речь. - М., 1997.
2. *Смирнов Ф.О.* Искусство общения в Интернет. Краткое руководство. - Научно-популярное издание. - М.: Издательский дом Вильямс, 2006.
3. Britannica Concise Encyclopedia (2006), Britannica
4. John Ayto & John Simpson (1993), The Oxford Dictionary of Modern Slang: ODP
5. Robert L. Chapman (2000), American Slang, Harpers&Row, Publishers.
6. Wikipedia Компьютерный сленг (жаргон)

NGUYÊN TẮC BIÊN SOẠN ĐỀ THI DỊCH VÀ ĐÁP ÁN

(Trích Báo cáo tổng kết đề tài NCKH cấp Bộ, mã số B2009-26-13)

PGS.TS. Vũ Ngọc Vinh

Bộ môn Dịch

1. Đặt vấn đề

Kiểm tra đánh giá là một thành tố không thể tách rời của quá trình dạy học. Theo định nghĩa của Từ điển thuật ngữ phương pháp: "Kiểm tra là quá trình xác định mức độ *kiến thức, kỹ xảo, kỹ năng* của người học sau khi thực hiện các bài tập, bài thi nói hoặc viết và trên cơ sở đó tiến hành đánh giá một phần nhất định của chương trình, khóa học hay một giai đoạn học tập" [8].

Trong thời gian qua, những vấn đề về lý thuyết dịch đại cương và lý thuyết dịch song ngữ, lý luận về phương pháp giảng dạy dịch đã được nghiên cứu trong nhiều chuyên khảo, công trình khoa học của các học giả Nga và các nước khác. Trong lĩnh vực dịch Nga-Việt, số lượng các bản dịch đã công bố chiếm vị trí đáng kể trong kho tàng văn học dịch Việt Nam, tuy nhiên cơ sở lý luận của phương pháp giảng dạy dịch nói chung và cơ sở lý luận, thực tiễn của quy trình thi-kiểm tra kỹ năng dịch và đánh giá bản dịch nói riêng (đặc biệt là các bản dịch thuộc phong cách chính luận và khoa học) lại cơ bản chưa được giải quyết.

Hiện nay Khoa tiếng Nga, Trường Đại học Hà Nội đang tiến hành dạy dịch (dịch viết và dịch nói) theo chương trình và giáo trình do bộ môn biên soạn trong những năm gần đây. Tuy nhiên việc biên soạn các đề thi thường kỳ, giai đoạn giữa kỳ, cuối kỳ và cuối khóa (kể cả thi quốc gia) chưa dựa trên những cơ sở khoa học nhất quán, vì thiếu vắng những công trình khoa học mang tính lý luận và thực tiễn phù hợp với quy trình, đối tượng, điều kiện tổ chức và phương tiện dạy học tại cơ sở đào tạo.

2. Nguyên tắc biên soạn đề luyện thi dịch

a) Nguyên tắc hai chiều

Mỗi đề thi dịch viết hoặc dịch nói bao gồm cả dịch xuôi (từ tiếng Nga sang tiếng Việt) và dịch ngược (từ tiếng Việt sang tiếng Nga), theo thứ tự phần dịch xuôi trước phần dịch ngược sau. Chủ đề thông tin trong mỗi bài thi dịch xuôi và dịch ngược là khác nhau, nhưng nằm trong khuôn khổ Chương trình, giáo trình bộ môn và các tài liệu bổ trợ như băng ghi âm, tài liệu tra cứu v.v... Xuất phát từ quan niệm cho rằng dịch ngược phức tạp hơn dịch xuôi và cần dựa vào dịch xuôi trong tổ chức tài liệu giảng dạy, nên trong thực hành dịch học phần 8 (THD 3) có một số chủ điểm lớn lặp lại của học phần 7 (THD 2) hoặc trong THD 2 cũng có thể có một số nội dung gần với chủ đề thông tin của học phần 6 (THD 1). Điều này cũng phù hợp với nguyên tắc vòng đồng tâm trong phương pháp dạy ngoại ngữ nói chung.

b) Nguyên tắc chủ đề

Mỗi bài dịch xuôi hoặc dịch ngược đều là một văn bản thống nhất, có một chủ đề thông tin trọn vẹn, các câu dịch (phần dịch) đều có lô-gic chặt chẽ với nhau. Điều này đảm bảo cho sự tồn tại của tình huống giao tiếp xuyên suốt trong văn bản, giúp người học có đủ điều kiện như trong hoạt động dịch thuật thực tế để hiểu và xử lý chính xác nguyên bản. Mỗi văn bản trong từng phần là cơ sở để kiểm tra, luyện dịch các dạng kết hợp từ (các tập hợp từ), cấu trúc, mẫu câu tiêu biểu về từ vựng ngữ pháp theo chủ đề thông tin của bài học, đồng thời văn bản còn là cơ sở để trang bị kiến thức ngôn ngữ, kiến thức nền cho sinh viên về chủ đề cần học. Bộ đề dịch nói có những chủ đề tương tự như Bộ đề dịch viết. Tài liệu của đề thi dịch nói, một mặt là cơ sở để hình thành, phát triển và hoàn thiện kỹ năng nghe-dịch nói, mặt khác tài liệu này cũng bổ sung, củng cố những tài liệu của giáo trình dịch viết, giáo trình dịch nói, tạo thành một tổng thể ngữ liệu đa dạng và phong phú.

c) Nguyên tắc tăng dần độ khó

Mức độ khó của đề thi dịch viết và dịch nói tăng dần qua từng giai đoạn học tập. Khối lượng kiến thức ngôn ngữ, kỹ năng cần kiểm tra, chủ điểm thông tin bám sát Chương trình Bộ môn và tài liệu giảng dạy. Nguyên tắc chủ đề kết hợp chặt chẽ với nguyên tắc tăng dần độ khó về ngôn ngữ, khối lượng đơn vị dịch và thể loại phong cách. Do vậy, để đảm bảo tính kế thừa và ôn luyện những kiến thức đã học, chủ điểm và nội dung thông tin có thể có những yếu tố lặp lại của các học phần trước, tuy nhiên phải được trình bày dưới dạng phức tạp hơn về ngôn ngữ, cấu trúc thông báo và đặc trưng phong cách. Phong cách báo chí chính luận với một số thể loại cơ bản, có thể kết hợp một vài yếu tố của phong cách khoa học đối với dịch viết, trong đó ở THD1 thì chủ yếu là phong cách chính luận, phong cách khoa học tăng dần từ THD 2 sang THD 3. Như vậy, mức độ dễ/trung bình/khó của đề luyện thi được xác định bằng độ ngắn/dài của câu dịch với độ phức tạp về ngôn ngữ, cấu trúc, phong cách và các đặc điểm ngôn ngữ-văn hóa khác của bài thi như kiến thức nền, kiến thức chuyên môn.

d) Nguyên tắc tính tới các từ đặc thù/thực thể (realis) văn hóa

Từ đặc thù của bất kỳ ngôn ngữ nào không những chỉ là tiêu điểm văn hóa, mà còn tiềm ẩn và tàng trữ nhiều kiến thức văn hóa nền của dân tộc ấy. Khó khăn của việc giới thiệu từ đặc thù văn hóa Nga hoặc văn hóa Việt Nam trong giảng dạy tiếng Nga, trước hết là do những từ này thuộc phạm trù "không dịch được" từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác. Thứ hai, do khoảng cách rất xa về địa lý, sự chênh lệch về văn hóa và những đặc điểm dân tộc học khác của hai nước, những từ đặc thù văn hóa Nga đối với sinh viên Việt Nam và văn hóa Việt đối với sinh viên Nga tăng lên đáng kể hơn khi so sánh tiếng Nga với các ngôn ngữ cùng loại hình.

Từ góc độ dịch thuật, khi dịch những từ chỉ đặc thù chủ yếu thường áp dụng các phương thức: phiên âm, phiên âm có từ chỉ chủng loại, dịch nghĩa,

giải thích, dịch mô phỏng v.v… Đồng thời các phương thức này cũng có thể áp dụng khi dịch các đơn vị ngôn ngữ khác như thuật ngữ, từ viết tắt, tên riêng, địa danh.

3. Nguyên tắc xây dựng đáp án dịch

a) Đáp án chỉ cung cấp một phương án dịch.

Lý thuyết dịch nêu rõ tầm quan trọng của bất biến (invariant) trong dịch thuật và các cách truyền đạt/dịch bằng nhiều phương án khác nhau đối với cùng một bất biến. Về vấn đề này V.M.Ne-tra-ep-va viết: Trong ngôn ngữ chỉ có các biến thể diễn đạt nội dung, còn các bất biến như là thành quả của hoạt động tư duy của con người không có vỏ ngôn ngữ cụ thể, hơn nữa, khối lượng của nó phụ thuộc vào trình độ năng lực ngôn ngữ của người truyền đạt sản phẩm lời nói và, tất nhiên, của cả người dịch. Chính bất biến đóng vai trò chính khi truyền đạt nội dung của văn bản gốc bằng phương tiện ngôn ngữ của bản dịch. [6, tr. 53]. Thực tế giảng dạy dịch nhiều năm cho thấy khi sinh viên tiếp nhận bản gốc thường không biết phân tích ngôn ngữ gốc từ góc độ người dịch và không thực hiện các thao tác cải biên cấu trúc gốc sao cho vẫn giữ được ý (bất biến) bằng nhiều cách truyền đạt khác nhau. Như vậy khi dịch điều quan trọng nhất là kỹ năng xác định cho được nội dung bất biến của câu và tìm ra được những phương tiện ngôn ngữ để cải biên, diễn đạt ý đó cả trong ngôn ngữ gốc và ngôn ngữ dịch. Trong bộ đề luyện thi này đáp án chỉ cung cấp một phương án, nhưng là phương án gợi ý, hợp lý, phổ biến hơn, có tần suất nhiều hơn trong số các phương án có thể dịch. Đáp án phải đảm bảo chính xác về ngữ pháp, đặc biệt là phù hợp với chuẩn mực của ngôn ngữ dịch, không bị ảnh hưởng của lối tư duy đặc thù trong văn bản gốc. Ngoài ra đáp án mẫu chỉ dùng cho giáo viên, không phổ biến rộng rãi cho học sinh, để không làm giảm hứng thú tìm tòi của người học, tạo tâm lý ỷ lại, ảnh hưởng tiêu cực tới việc thực hiện mục tiêu sử dụng bộ đề luyện thi. Đây cũng là điểm khác biệt của cách sử

dụng đáp án trong bộ đề luyện thi với đáp án trong các sách ôn thi và luyện thi hiện nay.

Khi xây dựng và chọn lựa đáp án dịch từ tiếng Việt sang tiếng Nga, nếu cần thiết, phải tính tới tần số xuất hiện của các phương án dịch thông qua công cụ tìm kiếm trên Internet. Ví dụ, một câu trong đề thực hành dịch nói (Đề 15, THD2): *Theo xu hướng phát triển của thành phố hiện nay chủ đề "Thành phố tốt hơn, cuộc sống tốt hơn" đã được chọn làm chủ đề cho Triển lãm Thế giới Thượng Hải 2010. По тенденции развития современных городов тема «лучше город – лучше жизнь» была выбрана девизом Шанхайского экспо 2010.* Để tìm tương đương với cụm từ "thành phố tốt hơn, cuộc sống tốt hơn" và các từ kết hợp, hoặc liên quan tới cụm từ này trong tiếng Nga, chúng tôi đã tra cứu trên hệ thống công cụ google.ru sáng ngày 11-12-2010. Kết quả cho thấy chỉ trong 0,12 giây phương án (1) «лучше город – лучше жизнь», có 19.700.000 lần xuất hiện; phương án (2) «лучший город – лучшая жизнь» 304.000 lần (0,06 giây). Cả hai phương án trên đều đúng, nhưng rõ ràng phương án (1) có tần suất nhiều hơn hẳn so với phương án (2).

Tương tự như vậy, phương án (1) «Шанхайский экспо-2010» có tần số là: 94.600 (0,12 giây); (2) «Шанхайская экспо-2010» 94.400 (0,21 giây); (3) «Всемирная универсальная выставка 2010 в Шанхае» 14.300 (0,34 giây); (4) «Всемирная универсальная выставка ЭКСПО 2010 в Шанхае» 9.400 (0,36 giây). Như vậy các phương án đều đúng, nhưng phương án (1) và (2) có tần suất nhiều hơn các phương án khác.

b) Nguyên tắc tương đương về ngôn ngữ và văn hóa

Trước hết cần phân biệt nguyên tắc tương đương với việc đối chiếu bản gốc và bản dịch. Đối chiếu bản gốc và bản dịch là những thủ pháp học tập giúp người học đi từ cách phân tích nguyên bản đến cách xử lý bản dịch: thêm, bớt từ, biến đổi câu trúc, trật tự từ... Mặt khác, đối chiếu bản gốc và bản dịch còn được gọi là "thủ pháp chuyển dịch một chiều". Đây là cách tiếp cận đối chiếu

ngôn ngữ mang tính phi cân xứng, trong đó các ngôn ngữ đối chiếu không hề bình đẳng nhau khi tiến hành các kỹ thuật phân tích đối chiếu. Xét từ góc độ ngôn ngữ đất nước học cả bản gốc và bản dịch đều phản ánh hiện thực của một đất nước, một nền văn hóa, không thể hiện được cách nhìn khách quan "bức tranh thế giới" dưới con mắt của các cộng đồng ngôn ngữ-văn hóa khác nhau.

Nguyên tắc tương đương nhằm cung cấp cho người học: 1) những từ, cụm từ, thuật ngữ, cấu trúc tương đương hoàn toàn, tương đương bộ phận và không tương đương trong ngôn ngữ gốc và ngôn ngữ dịch. Khái niệm tương đương ở đây được hiểu là 1-1 hoặc là 1>1', có nghĩa là một đơn vị từ vựng-ngữ pháp của ngôn ngữ gốc có thể tương đương với một hoặc nhiều đơn vị từ vựng-ngữ pháp của ngôn ngữ dịch và ngược lại. 2) văn bản (bài khóa, bài đọc, truyện, đoạn trích tác phẩm văn học hoặc báo chí chính luận do người nước ngoài viết hoặc đã được dịch ra ngoại ngữ) về thực tiễn Nga và Việt Nam trên nền tảng từ vựng-ngữ pháp và chủ đề thông tin đất nước học của giáo trình đang học. Nhờ đó người học lĩnh hội được những kiến thức, hiểu biết về hiện thực của hai nước, hai nền văn hóa, phục vụ cho mục tiêu giao tiếp học tập trên lớp và trong đời sống hàng ngày.

Tiêu chí để xác định tính tương đương là hai đơn vị được so sánh phải cùng phong cách-chức năng và phải có cùng chủ đề ngôn ngữ, đất nước học tương tự như nhau. Nguyên tắc tương đương được thể hiện, minh họa đầy đủ nhất khi một sự vật, hiện tượng của một đất nước cùng được mô tả dưới con mắt của người bản ngữ và người nước ngoài học hay nghiên cứu ngoại ngữ đó. Tài liệu giảng dạy ngoại ngữ, đặc biệt là tài liệu đất nước học nói chung và dạy dịch nói riêng cần được mô tả dưới con mắt của người nước ngoài.

Trên con đường đi tìm tương đương chuẩn, người dịch phải "bắt chước", nghĩa là phải bám sát dữ liệu của thông tin hai chiều "xuôi-ngược", "ngược-xuôi" để đối chiếu nhiều nguồn thông tin nói về một chủ đề [9, tr. 103]. Tìm tương đương trong dịch thuật là quá trình tìm tòi cách thức thể hiện "bức tranh

thế giới" trong ngôn ngữ gốc và ngôn ngữ dịch. Đây là một công việc dày công, tỷ mỷ và đòi hỏi người dịch phải có những năng lực xử lý dịch, kinh nghiệm và trình độ cao. Không phải ngẫu nhiên mà một số nhà nghiên cứu và giảng dạy dịch đã gọi quá trình tìm tương đương là cuộc "hành trình trường kỳ và gian khổ", theo đó "để giải quyết vấn đề tương đương – một công việc bao trùm toàn bộ các thao tác dịch, người ta phải theo một trong hai hướng: tìm tương đương bất biến (tương đương đóng, nghĩa là có một khả năng dịch duy nhất) và tìm tương đương khả biến (tương đương mở, nghĩa là chọn khả năng tối ưu trong nhiều phương án)" [9, tr. 103].

Ví dụ khi mô tả tài liệu về chất độc da cam, báo chí Việt Nam thường dùng cụm từ "chất độc da cam/điôxin", trong khi đó trong tiếng Nga chỉ dùng cụm từ «оранжевый реактив» (không có từ điôxin) hoặc để nguyên cụm từ tiếng Anh có chú giải: *Agent Orange* (оранжевый реактив) hoặc dùng cụm từ cấu tạo theo phương pháp phiên âm «Эйджент орандж», dịch từ tiếng Anh «оранжевый агент».

4. Kết luận và kiến nghị sử dụng kết quả nghiên cứu

- Đây là công trình lý luận-thực tiễn biên soạn Bộ đề luyện thi dịch viết và dịch nói phục vụ công tác đào tạo cử nhân ngoại ngữ có định hướng phiên dịch Nga-Việt với đề tài nghiên cứu và nội dung nghiên cứu được tiến hành lần đầu tiên ở các trường đại học chuyên ngữ Việt Nam, không trùng với bất kỳ công trình nghiên cứu nào đã được thực hiện trước đây.

- Công trình đã ứng dụng được những quan điểm lý thuyết hiện đại về thi và kiểm tra và bản chất hoạt động dịch, đây là cơ sở để đề ra phương pháp biên soạn đề thi dịch và bài tập cho giáo trình dạy dịch.

- Những quan điểm lý thuyết về nguyên tắc và tiêu chí biên soạn Bộ đề luyện thi dịch đã trình bày là cơ sở phương pháp cho việc biên soạn các đề thi dịch viết và dịch nói các tài liệu giảng dạy môn dịch nói chung (không chỉ cho cặp tiếng Nga-Việt), tạo tiền đề cho những nghiên cứu tiếp theo trong lĩnh vực

phương pháp đào tạo cử nhân ngoại ngữ có định hướng dịch và đào tạo phiên dịch.

- Kết quả nghiên cứu của đề tài này có giá trị thực tiễn to lớn, phục vụ trực tiếp cho nhu cầu giảng dạy, học tập môn dịch dịch ở khoa tiếng Nga và cho tất cả những ai trong số người Việt và người Nga muốn học tập để trở thành phiên/ biên dịch Nga-Việt trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội.

- Công trình khoa học này mở ra hướng nghiên cứu về phương pháp giảng dạy dịch có tính tới đặc thù của từng đối tượng học viên cụ thể, đồng thời những vấn đề đã nêu trong công trình là những vấn đề gợi mở cho các đề tài nghiên cứu đối với các cặp ngôn ngữ khác trong các lĩnh vực khác nhau.

- Bộ đề luyện thi dịch viết và dịch nói ra đời đáp ứng thiết thực nhu cầu định hướng và luyện thi dịch tại khoa tiếng Nga của Trường Đại học Hà Nội cũng như trong toàn xã hội, bởi vì cho đến nay ở khoa Nga (và rộng ra là ở Việt Nam) chưa có một tài liệu giảng dạy tương tự, mới chỉ có một số loại giáo trình dạy dịch chung mà chưa định hướng chuyên vào dịch nói. Tùy theo mục tiêu đào tạo, bộ đề luyện thi này cũng có thể dùng cho các đối tượng học tiếng Nga của các trường đại học chuyên ngữ khác và các khóa học dịch chuyên ngành kinh tế.

- Bên cạnh bộ đề luyện thi dịch nói còn có bộ băng ghi âm qua giọng đọc của người bản ngữ nhằm từng bước rèn luyện cho sinh viên tiếp cận và rèn luyện trong tình huống giao tiếp và dịch thực ngoài xã hội. Đây là những tài liệu hữu quan, cấu thành bộ đề thi dịch nói cho sinh viên chuyên ngữ Việt Nam.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Брагина А.А. *История слов в жизни народа*. М., "Русский язык", 1989.
2. Верещагин Е.М., Костомаров В.Г. *Язык и культура - лингвострановедение в преподавании русского языка как иностранного*. 3-ье изд., М., 1983.
3. Ву Нгок Винь. *Типы лингвострановедческой интерференции в процессе овладения русским языком вьетнамскими студентами*. "Русский язык за рубежом", № 3/ 1992.

4. Латышев Л.К. *Технология перевода*. М., «НВИ-тезаурус», 2001.
5. Миньяр-Белоручева А.П., Миньяр-Белоручев К.В. *Английский язык. Учебник устного перевода*. «Экзамен», М., 2008
6. Нечаева И.М. *Методика обучения переводческой деятельности*. М., «Русский язык», 1994.
7. Сергей Влахов, Сидер Флорин. *Непереводимое в переводе*. М., "Международные отношения", 1980.
8. Словарь методических терминов (теория и практика преподавания языков). Авторы Э. Г. Азимов, А. И. Щукин. www.gramota.ru
9. Nguyễn Văn Thắng. *Dạy dịch và hành trình đi tìm tương đương*. "Tạp chí KH Ngoại ngữ", số 12/2007.
10. Vũ Ngọc Vinh. *Một số nhận xét về địa danh từ góc độ ngôn ngữ-văn hóa (trên cứ liệu tiếng Nga và tiếng Việt)*. "Ngôn ngữ và đời sống", số 1&2-2003.

BÀN VỀ DỊCH NÓI VĂN BẢN VIẾT

TS. Lê Văn Nhân
Bộ môn Dịch

Đọc-dịch (Dịch cầm giấy–Перевод с листа; Dịch nói văn bản viết – Устный перевод письменного текста) là một loại hình dịch hỗn hợp, kết hợp hai yếu tố (nói và đọc hiểu), thực hiện theo trình tự: đọc văn bản ngôn ngữ gốc đã hình thành trước (thành tiếng hoặc thầm), hiểu thông báo, phát ngôn thông báo đó bằng ngôn ngữ đích. Trong thực tiễn dịch thuật, hình thức này được sử dụng khi dịch các bài phát biểu, bài giảng trong các hội nghị, các buổi thuyết trình mà diễn giả có thể chuẩn bị trước nội dung bằng văn bản in sẵn (văn bản có thể gửi hoặc không gửi trước cho dịch giả, có nghĩa là người dịch có thể chuẩn bị hoặc không có điều kiện chuẩn bị trước bản dịch – có thể bằng văn bản viết tương ứng hoặc lời dịch nói.* Ngoài ra, hình thức này cũng được sử dụng với nghĩa "quét tin", "thuật lại vắn tắt nội dung" các thông tin khi điểm báo hoặc giới thiệu các tờ quảng cáo, phim v.v… cho những người không thể tiếp nhận qua văn bản gốc.

Theo chương trình đào tạo dịch thuật (viết và nói), đọc-dịch không phải là mục đích vì không được coi là một kỹ năng dịch độc lập và hoàn chỉnh, chủ yếu được xếp vào bước đệm trong giai đoạn đầu, hỗ trợ cho việc hình thành kỹ năng dịch nói.** Có thể cho rằng đây là một loại hình dịch không khó, "vừa sức", "vừa tầm" đối với người mới học dịch. Khối lượng bài tập loại hình "dịch nói" này đáng kể trong Giáo trình Dịch I (Nguyễn Trọng Hòa - Пособие по обучению переводу. HN, 2008), ít hơn trong Giáo trình Dịch II và III (Vũ Ngọc Vinh. Пособие по {письменному} переводу. Части I – II, HN, 2001-2003). Tuy nhiên, thực tiễn dịch thuật và thực tế giảng dạy nhiều năm lại cho

thấy "đọc-dịch là loại hình dịch khó, đòi hỏi phải xem xét lại cách nhìn vào bản chất và cách tiến hành trong dạy (luyện) dịch, đặc biệt trong đào tạo phiên dịch chuyên nghiệp.

1) Trước hết, trong giảng dạy dịch (chính xác hơn: trong việc hình thành, củng cố và rèn luyện các kỹ năng dịch), dịch viết phải được tiến hành trước một bước (thậm chí khá dài!) so với dịch nói là một điều được thừa nhận. Khi mới "bập vào"chủ đề mới, lớp từ vựng và các cách diễn đạt (từ tổ và cấu trúc) còn chưa lĩnh hội một cách rõ ràng, bền vững (và năng động), làm sao lại có thể đề nghị sinh viên thực hiện ngay một nhiệm vụ quá sức như "*Hãy đọc thành tiếng và dịch nói các văn bản sau" ("Прочитайте вслух и переведите устно следующие тексты")* như ở phần đầu tiên của mỗi bài (trong toàn bộ 8 bài) của Giáo trình Dịch I được?

Những bài tập "đọc-dịch" kiểu *"Прочитайте и переведите следующие… предложения/обращая внимание на сочетания слов...."* như trong các bài học của Giáo trình Dịch II và III cũng thuộc loại hình trên, nhưng tác giả Vũ Ngọc Vinh thường không bố trí ngay đầu mỗi bài học, do đó phần nào giảm thiểu khó khăn (chủ yếu là do thiếu tự tin) của người học.

2) Thông thường, khi "đọc–dịch" (không phải nghe), văn bản viết có thể tác động tiêu cực lên quá trình và chất lượng dịch: người dịch do tập trung vào chữ viết nên dễ tiến hành trực dịch (dịch nguyên văn), không (không dám) thể hiện tính sáng tạo trong việc nắm bắt và truyền đạt lại thông tin, có nghĩa là tuần tự dịch, dịch theo câu chữ, dịch không bỏ sót một từ nào, lời dịch không đặc trưng cho văn phong nói của ngôn ngữ đích (tiếng Việt hay tiếng Nga).

Nên đề nghị sinh viên không dịch ngay, mà phải đọc kỹ hết văn bản ít nhất là một lượt, xử lý thông tin theo trình tự logic nội dung rồi mới đưa ra (đọc) lời dịch. Chẳng hạn, rất nhiều câu thông báo tiếng Nga sử dụng trật từ đảo vị ngữ-chủ ngữ khác với trật tự chủ ngữ-vị ngữ trong tiếng Việt, hoặc những cấu trúc bị động tiếng Nga thường tương xứng với các cách nói chủ

động trong tiếng Việt…Có những văn bản khi dịch nếu có sự chuyển đổi vị trí, trật tự các ý thì mới tạo ra được sự khúc chiết, mạch lạc, "thuần Việt" của thông tin. Ví dụ, Phần 2 Bài tập 8 (Bài 4 – Giáo trình Dịch I, tr.64): *"Российская сторона высоко оценивает итоги 58-1 сессии Всемирной ассамблеи здравоохранения, закончившейся в субботу вечером в Женеве. Об этом заявил начальник управления международного сотрудничества Минздрава России, возглавлявший российскую делегацию на завершающем этапе сессии"* nếu đọc-dịch đúng nghĩa là: *"Phía Nga đánh giá cao kết quả của kỳ họp thứ 58 Đại hội đồng y tế thế giới vừa bế mạc vào chiều thứ Bảy. Về điều này Vụ trưởng Vụ hợp tác quốc tế của Bộ y tế Nga từng dẫn đầu đoàn đại biểu Nga (tham dự giai đoạn cuối của kỳ họp",* nhưng nếu đọc-dịch sáng tạo (kết hợp cả hai câu, lấy chủ ngữ trong câu sau làm chủ ngữ (chủ thể) cả đoạn văn) thì sẽ là: *"(Ông) Vụ trưởng Vụ hợp tác quốc tế, Bộ y tế Nga, trưởng đoàn Nga tại giai đoạn cuối của kỳ họp thứ 58 Đại hội đồng y tế thế giới vừa bế mạc chiều thứ Bảy (vừa rồi) tại Giơ-ne-vơ đã tuyên bố rằng phía Nga đánh giá cao kết quả của kỳ họp này"*- truyền đạt liền một mạch trình tự thời gian, không gian của thông báo, đảm bảo tính gẫy gọn của nội dung đoạn dịch.

3. Đọc-dịch có quan hệ mật thiết với kỹ năng đọc hiểu đã được hình thành ở người học qua giai đoạn Thực hành tiếng trước đó. Thiết nghĩ, không nên đòi hỏi sinh viên dịch sát câu chữ văn bản gốc mà đề nghị họ trên cơ sở thu nhận thông tin qua đọc, truyền đạt lại thông tin chính (cốt lõi của thông tin) dưới dạng "kể/thuật lại" ("пересказ главного содержания") lược bỏ những chi tiết phụ (tiểu tiết). Điều này mới nghe có vẻ mâu thuẫn với mục đích rèn luyện và hiện thực hóa các kỹ năng dịch, tuy nhiên trong thực tế dịch nói có những tình huống với nhu cầu nắm thông tin chinh, chỉ cần "quét tin", không đòi hỏi dịch đầy đủ. Như vậy, đã đến lúc nên thay đổi quan niệm *"đọc-dịch văn bản viết"* có thể hiểu là *"truyền đạt miệng lại thông tin chính của văn*

bản viết vừa mới đọc xong". Khác với kỹ năng đọc hiểu-kể lại của Thực hành tiếng chỉ thao tác bằng một ngữ, "đọc-dịch" được thực hiện bằng sự chuyển đổi từ ngôn ngữ gốc sang ngôn ngữ đích – vậy đây vẫn là một loại hình dịch văn bản, có thể chấp nhận được.

4) Theo nguyên tắc "dịch chỉ được thực hiện trên ngữ liệu từ cấp độ câu trở lên, kể cả những câu chỉ gồm một từ" thì những bài tập *"Hãy đọc và dịch những từ (từ đơn, từ phức) hoặc cụm từ từ tiếng này sang tiếng khác"* (ví dụ, Bài tập 6 – Bài 6, Giáo trình Dịch II; Bài tập 4 – Bài 11, Giáo trình Dịch III) không nên coi là bài tập "đọc-dịch" bởi lẽ, chưa có ngữ cảnh cụ thể thì nghĩa thực của các đơn vị từ vựng chưa có trọn vẹn được. Không phủ nhận giá trị của những bài tập loại này, song, theo chúng tôi nghĩ, nên gọi chúng là những bài tập *"Hãy đọc lên những đơn vị từ vựng tương ứng* (không phải là "tương đương"!) *trong tiếng Nga (hoặc Việt)"****, giúp sinh viên học dịch (và người dịch nói chung) chuẩn bị sẵn mọi "vật liệu xây dựng" có thể có được để bắt tay vào xây "bức tường dịch" mà thôi. Đơn cử, một từ-cụm từ tiếng Việt (ngôn ngữ đơn lập) có thể ứng với nhiều từ-cụm từ tiếng Nga (ngôn ngữ biến hình). Ví dụ:

-*"thương lượng với…" – "переговоры с…"; "вести/проводить-провести переговоры с…"; "проведение/осуществление переговоров с…"; "дововариваться/договорится с…"*

-*"xuất-nhập khẩu" – "экспорт-импорт","экспортировать-импортировать", "экспортирующий-импортирующий", вывоз-ввоз "взаимные поставки". "двусторонняя торговля", "обмен товарами/ товарообмен/ товарный обмен", " товарооборот"* v.v..

5) Khác với Dịch đuổi (nối tiếp) hoặc Dịch song song, Đọc-dịch không bị hạn chế về thời gian. Có thể kết hợp với Dịch viết (đối với những câu, đoạn khó.

"Đọc-dịch" có thể sử dụng vào buổi cuối của mỗi bài học như một dạng thức bài tập tổng hợp, vừa để kiểm tra.

Thiết nghĩ, "Đọc-dịch" cũng có thể được coi là một loại kỹ năng đặc biệt và cần được đầu tư hơn nữa trong giảng dạy/luyện dịch theo Chương trình đào tạo Cử nhân ngoại ngữ có định hương phiên dịch chuyên nghiệp.

---

* Shiriaiev xếp "Dịch nói tài liệu viết" vào "Dịch song song", nhưng đó là "Dịch song song nhìn văn bản (= vừa nghe vừa đọc lời dịch)". Xem: Shiriaev A.F. *Dịch song song. Hoạt động của người dịch song song và phương pháp dạy dịch song song.* M., 1979. Bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Trọng Hòa, ĐH Hà Nội, 2010.

** So sánh với loại hình dịch hỗn hợp khác như "Dịch nghe-viêt" hoặc "Gỡ băng" mà một số cơ sở đào tạo dịch trong và ngoài trường vẫn sử dụng – đó là "Dịch viết văn bản nói" (còn gọi là "nghe-dịch") qua lời đọc trực tiếp hoặc được ghi âm sẵn (tại Khoa tiếng Nga nhiều năm nay vẫn sử dụng như hình thức chính trong các kỳ kiểm tra giữa kỳ).

*** Về các vấn đề "tương đương trong dịch thuật", "nghĩa ngữ cảnh" xin đề cập vào dịp khác.

К ВОПРОСУ О ВЗАИМОСВЯЗИ ФОНЕТИКИ С ОБУЧЕНИЕМ ПРАКТИКЕ РУССКОЙ РЕЧИ

By Txu Xoa

Кафедра Современного русского языка

На предыдущей научной конференции, организованной на нашем факультете в июне 2008, у нас была возможность затрагивать вопрос о взаимосвязи **Современного русского языка** с другими предметами, преподаемыми на факультете Русского языка Ханойского университета. В изложенном на этой конференции докладе были попыки выделить связи **Современного русского языка** с другими предметами на односторонние и двусторонние, которые были представлены следующей схемой:

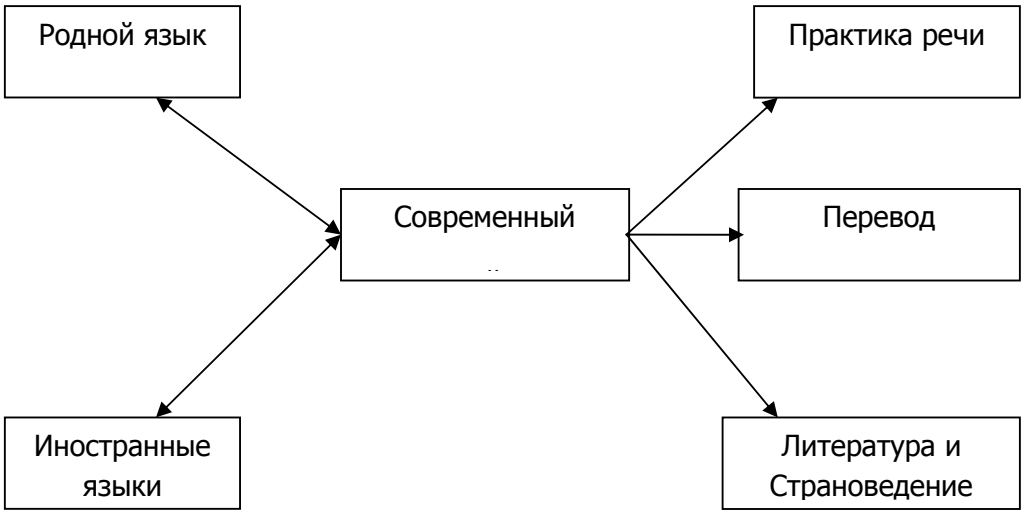

В настоящем докладе мы надеемся конкретизировать одну из односторонних связей, связь Современного русского языка с Практикой речи, и главное внимание будет уделено вопросу о том, какие фонетические ошибки часто встречаются у студентов и какие

минимальные теоретические знания по фонетике могут быть представлены студентам на начальном этапе обучения для предупреждения и устранения этих ошибок.

I. Типичные фонетические ошибки у студентов

Наряду с другими предметами, фонетика очень поможет в развитии навыками речи. Если говорят, что склонение создаёт форму русскому языку, то можно утвеждать, что ударение и интонация создают его характер. Вот поэтому любое нарушение фонетических норм будет искажать этот характер. В процессе обучения русскому языку, у студентов возникают много трудностей и ошибок, многие из которых, нам кажется, они могли бы преодолеть, если бы у них было достаточно теоретических знаний по фонетике. Наши наблюдения показывают, что чем больше мы анализируем ошибки студентов, тем больше мы понимаем, что у них ещё много осталось не изученным.

1. Ошибочное определение звуков, фонем и букв

Как известно, что «звуковая сторона русского языка передаётся на письме буквами и русское письмо – звуковое» (2, стр. 10). Однако звуки, буквы и фонемы не всегда совпадаются. Студенты не различают буквы (е) в словах *его*, *единица* или (я) в *явление*, которые обозначают две фонемы <j><э>;<j><a>и два звука [j] [и]; [j] [и] от (е) и (я) в словах *лес*, *ряд*, которые обозначают фонему<э>, <a> и звук [‘э] [‘а] и мягкость предыдущего и поэтому вместо [јиво] [јид’ин’ицъ] [јивл’эн’ијь] они произносят[эво] [эд’ин’ицъ] [авл’эн’ијь]; вместо [л’эс] и [р’ат] они произносят [л’иэс] [р’иат].

2. Не правильное произношение согласных

а. <u>Произношение шипящих согласных</u>: ц, щ, ж, з. Эти согласные у многих вьетнамских студентов произносятся как будто одинаково как звук [z] во вьетнамском языке. Сочетания звуков [зж][сж]; [зш] [сш]

должно быть произнесёны твёрдо и долго как свистящие [жж| и [шш]. Например, сочетания *без жизни* произносятся [б’и^{е} жжыз’н’и]; *без шапки* произносятся [б’и^{е} шшапки], но у студентов получаются [бэс жыз’н’и] [бэс шапки]

б. Произношение сочетания согласных:

Сочетания согласных [тс] [дс] в слове *детский, городской* и сочетание [тьс] в неопределенной форме *учиться* и [тс] в форме третьего лица единственного и множественного числа *учатся* на стыке с возвратной частицей -ся произносится двойной [ц], т.е. [ц] с долгим затвором. Но очень часто эти сочетания звучат в речи студентов как [д’эт-ский] [гър^т-ской] [уч’ит-с’ь] и [уч’ат-с’ь]

в. Произношение звонких и глухих согласных

В русской речи у вьетнамцев часто не получаются оглушение звонких согласных и озвончение глухих согласных когда звонкие согласные стоят перед другим глухим согласным и глухие согласные стоят перед другим звонким согласным на стыке:

- морфем: *просьба* [проз'бъ], *сделка* [з’д’элкъ]

- предлога со словом: *к дому* [гдому], *с дедом* [з’д’эдъм], *в шкафу*[ф шкафу]

- слова с частицей: *лук бы* [луг бы],

- притяжательного местоимения и существительного: *наш дом* [наж дом|

г. Произношение конечных согласных

Во вьетнамском языке большинство конечных звуков призносятся имплозивно, закрыто, без последней фазы. Это значит этот звук не звучит полно, как в качестве инициаля. Например: *các* [как], *tết* [тэт], *cốt* [кот] и это влияет на призношение конечного согласного в русском языке,

например, в словах как [как], *студент* [студ'ент], *кот* [кот] конечные звуки [т], [к] у студентов звучатся не эксплозивно, а имплоэивно.

3. Отсутствие редукции гласных в безударных положениях

Вьетнамский язык это изолированный язык и в составе вьетнамского слога гласный является обязательным элементом, в потоке речи он не редукцируется, а произносится как на письме. Это приводит к тому, что не мало студентов произносит русские многосложные слова со многими ударениями и эта многоударность, в свою очередь, приводит к отсутствию редукции гласных в русской речи вьетнамцами.

Например: *дядя* [д'ад'ъ] (правильно) - [д'ад'а] (неправильно)

весна [в'исна] (правильно) - [в'есна] (неправильно)

работа [р^ботъ] (правильно) - [работа] (неправильно)

4. Нарушение правил слогоделения

<u>а. Ошибочное определение границы слога</u>

Русские слоги строятся по закону взрастающей звучности. Это значит, что слог часто начинается с шумных звуков, потом сонорные звуки и заканчивается гласным. Кроме этого, «*русские гласные произносятся без приступа, плавно и согласные и гласные соединяются нерезко, плавно*» (1, стр. 12). В речи, слоги и слова произнесёны «*не изолированно, отделяя друг от друга интервалами, а объединяются в группы*» (3, стр. 78). При этом слитном произношении, согласные легко оторваются от предыдущего гласного и примыкаются к последующему. Это приводит к изменению границ слогов. Но вьетнамские студенты часто не правильно произносят многосложные слова, потому что на них влияет привычка произносить односложные слова во вьетнамском языке. Например, у них слова *только*, *когда* звучат [тол'-къ] [как-да] а не [то-л'къ] [к^г-да]. Это объясняется тем, что во вьетнамском слоге не

существуют сочетание согласных, поэтому одно согласное относится к предыдущему слогу, а другое отросится к последующему.

б. Вставки гласного между согласными при стечении согласных

Факт, что во вьетнамском слоге не существуют сочетание согласных, приводит ещё к другому нарушению слогораздела. Это вставки гласного между согласными при стечении согласных и эта ошибка часто встречается в речи студентов в самом начале процесса обучения.

Например: *кто* [кто] (правильно) - [къ-то] (неправильно)

где [гд'э] (правильно) - [гъ-д'э] (неправильно)

студент [студ'ент] (правильно) - [съ-ту-д'энт] (неправильно)

в. Отсутствие слитного произношения в речи

Как уже сказано выше, вьетнамский язык это изолированный язык и каждый слог произносится изолированно, отдельно. В русском языке слоги строятся по закону восходящей звучности, интервокальные и поствокальные согласные примыкаются к предыдущему гласному слабо, поэтому при слитном произношении они оторваются от предыдущего гласного и примыкаются к последующему. В результате *«неконечные слоги становятся открытыми, кроме случая с фонемой <j>. Закрыты могут быть только конечные слоги перед паузой»* (2, стр. 19). Например, высказывание «*Наш урок окончен»* произносится *[на – шу – ро – к^ – ко - нч'ьн]*. В русской речи у вьетнамцев, из-за влияния изолированного произношения каждого вьетнамского слога, данное высказывание обычно зучит как *[наш – у – рок – ^ – кон - ч'ьн]*.

5. Не правильное определение центра и типа ИК

Кардинальные различия в функциях и фонетических характеристиках русского и вьетнамского слогов приводят к ложному

восприятию русского слога вьетнамцами. Они воспринимают ударность русского слога как сильное примыкание и высокий тон, а выражение центра различных типов ИК (интонационная конструкция) как разные высотные признаки и вслед за ними гортанная смычка (если слог завершается глухим согласным) или сильное примыкание. Они перепутывают высотные различия, считая их как один из компонентов русской интонации, с тонами, одним из компонентов вьетнамского слога. В результате этого, в русской речи вьетнамцев наблюдается не правильное определение центра и типа ИК на уровне речевого такта и фразы и русские слоги образуются по шаблонам вьетнамских слогов.

Например:

Русская речь	Русская речь в русской речи вьетнамцев
- Где они были?	- Где они были?
- В де-тском саду	- В дет-ском саду
- Что они делают?	- Что они делают?
- По-[ф]торяют старые уроки	- Поп-торяют старые , уроки.
- Это мой рю-кзак	- Это мой рюк-зак.

Вместо признаков ударного слога как длинного, напряжённого, чёткого с низким тоном как признаком ИК-1, открытый слог «*де-*» в речи вьетнамцев реализуется как закрытый «*дет-*» по шаблону вьетнамского языка при помощи сильного примыкания. При этом слог будет краткий и сильный с высоким тоном. Открытый слог «*де-*» преобразуется в закрытый «*дет-*» при помощи глухого имплозивного [-т]. Этот глухой имплозивный согласный изменяет предыдущий гласный, при этом, реализуется только 5-^{ый} или 6-^{ой} тон как бывает в словах с завршающим звуком [р, т, к] во вьетнамском языке. Если 5-^{ый} тон

образуется, то «*дет-*» как центр ИК-1 в речи вьетнамцев имеет контур ИК-3, тогда будет вопрос ивместо ИК-1 произносится ИК-З.

А в слове [пъ-фт^-] ряют произносится как [пъп-т^]ряют. Здесь наблюдаются нарушение места ударения и цель высказывание изменяется, а именно вместо ИК-1 произносится ИК-3.

Слово «*рюкзак*» в выше приведённом примере реализуется как [рук-зак]. Здесь наблюдаются нарушение места центра ИК, или нарушение логического ударения.

II. Некоторые предложения

Наши опыты и анализы ошибок студентов позволяют сделать вывод, что причинами вышесказанных ошибок, в основном, служат, во–первых, интерференция вьетнамского языка на изучаемый язык; во–вторых, недостаточное знание по теории фонетики русского языка. Для предупреждения и устранения этих ошибок мы должны:

- дать студентам минимальные знания по фонетике русского языка
- применять фонетические приемы для предупреждения и устранения ошибок.

1. Предполагаемые минимальные знания по фонетике

Согласно Программе Бакалавра Русского языка (4, стр.7), фонетика преподается студентам 5-го семестра. На этом этапе обучения студенты уже овладеют навыками речи и знания по фонетике для них это академические знания, а не средство или способ самообучения или развития навыков речи. Исходя из этой точки зрения, нам хочется предлагать преподавать некоторые теоретические по фонетике студентам на самом начальном этапе обучения, на заниятиях Практики речи, как это было на нашем факультете 15 лет тому назад. В этот курс могут быть включены:

- представления системы звуков вместе с русским альфавитом;

- слогоделение;
- редукция гласных в безударных позициях;
- реализация согласных;
- система интонационной конструкций.

Время для этой работы будет не больше, чем 15 аудиторных часов и рабочим языком на этих занятиях могут быть не только русский, но и вьетнамский языки.

2. Фонетические приёмы для предупреждения и устранения ошибок

Всё вышесказано показывает, что без знаний о различиях между русским и вьетнамским слогами мы не можем предупредить и исправить ошибки не только на слоговом, но и на почти всех других уровнях фонетической системы. Для предупреждения возможных ошибок предлагаются следующие приёмы:

а. Поставить ударение всякого нового слова, особенно тогда, когда слово имеет подвижное ударение.

б. Отдельно писать слоги, когда наблюдается интервокальное сочетание согласных. Например, *де-ре-вня*, *по-вто-рять*, *де-тский*, *рю-кзак*, *у-мный*, *то-лько*, и т. д.

в. Каждое слово нужно прозносить различными высотными признаками.

г. Слабо начинать, без сильного приступа как во вьетнамском языке, и плавно кончать слог, не образуя отдых для мускулатуры между слогами.

Подобные приёмы помогают вьетнамцам предупреждать и исправлять вышесказанные ошибки, в частности снимать вьетнамские слоговые тоны из их русской речи (см. 2, стр. 22).

ЛИТЕРАТУРА

1. Брызгунова Е. А. *Звуки и интонация русской речи*, - Москва, «Русский язык», 1983.
2. До Тхи Бак Нинь, Чинь Тхи Чан. *Фонетика современного русского языка*, Ханой, ХИИЯ, 2000.
3. Лебедева Ю.Г. *Звуки, ударение, интонация русского языка*, - Москва, «Русский язык», 1975.
4. Chương trình Cử nhân ngoại ngữ ngành tiếng Nga, Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội, Hà Nội, 2002.

DỰ THẢO CHƯƠNG TRÌNH HOẠT ĐỘNG CÂU LẠC BỘ TIẾNG NGA

Nhóm các giảng viên đề xuất:

Đoàn Thị Bích Ngà, Lưu Thị Nam Hà,

Phạm Mai Phương, Nhâm Vân Anh

1. **Mục đích hoạt động:**
   - Tạo môi trường giao tiếp bằng tiếng Nga;
   - Tăng cường giao lưu giữa các sinh viên khoa Nga của trường ĐHHN và học viên của các đơn vị dạy tiếng Nga khác;
   - Nâng cao nhận thức hiểu biết về đất nước và văn hoá Nga;
   - Nâng cao tinh thần, khí thế học tập của sinh viên trong khoa.
2. **Các hình thức hoạt động:**
   - **Tổ chức các cuộc thi:**

     + viết luận theo chủ đề;

     + thi đọc thơ;

     + nói giỏi;

     + dịch giỏi;

     + tìm hiểu về đất nước, văn hóa và con người Nga;

     + thi hát các bài hát tiếng Nga.
   - **Tổ chức các hoạt động giao lưu:**

     + mời các giáo viên, giảng viên tiếng Nga trong và ngoài trường đến giao lưu;

     + mời các dịch giả, các nhà Nga ngữ đến chia sẻ kinh nghiệm với sinh viên;

     + mời các sinh viên khoa Nga của các trường khác đến giao lưu.

- **Tổ chức gặp gỡ với đại diện các doanh nghiệp, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ:**

  + đại diện các công ty lữ hành;

  + đại diện các cơ quan có nhu cầu tuyển dụng phiên dịch tiếng Nga.
- **Tổ chức các buổi xem phim và thảo luận:**

  + các bộ phim kinh điển của điện ảnh Nga;

  + các bộ phim dàn dựng dựa trên các tác phẩm văn học kinh điển của Nga và thế giới có thuyết minh tiếng Nga

  + các bộ phim nước ngoài theo nhiều thể loại có thuyết minh tiếng Nga.
- **Hát karaoke tiếng Nga.**
- **Góc Việt Nam dành cho sinh viên Nga học tiếng Việt tại Việt Nam:**

  + tổ chức tham quan, giao lưu cùng với sinh viên Nga đang học tiếng Việt tại trường để giúp sinh viên làm quen với môi trường làm việc trong tương lai;

  + tìm hiểu về văn hóa, phong tục, truyền thống của hai nước (các dịp lễ tết, phong tục, tập quán, văn hóa ẩm thực, văn hóa ứng xử…)
- **Giờ đọc sách:**

  + giới thiệu các đầu sách hay, phục vụ cho việc học tập và tự nghiên cứu của sinh viên;

  + giới thiệu các tác giả nổi tiếng cho sinh viên;

  + giới thiệu các báo và tạp chí được ưa thích tại Nga.
- **Giải đáp thắc mắc trong quá trình học tập của sinh viên.**

3. **Yêu cầu về cơ sở vật chất:**
   - 1 phòng rộng có trang bị bàn ghế, bảng, máy chiếu, tủ sách, bút viết;
   - xin Trường, Khoa và Đoàn Thanh niên hỗ trợ kinh phí để duy trì các hoạt động của câu lạc bộ.

4. **Thời gian hoạt động:**

   Hàng tuần, mỗi tuần 1 buổi sau giờ học chính khoá (khoảng từ 16h30- 18h30).

5. **Ban chủ nhiệm câu lạc bộ:**

   Các giảng viên khoa tiếng Nga trường Đại học Hà Nội.

SỬ DỤNG PHẦN MỀM MICROSOFT POWER POINT TRONG VIỆC GIẢNG DẠY LÝ THUYẾT TIẾNG NGA

Th.S. Vũ Thị Bằng
Bộ môn Lý thuyết tiếng Nga

I. Đặt vấn đề

Thực hiện chủ trương Đổi mới phương pháp giảng dạy của Trường Đại học Hà Nội, cũng như chỉ đạo thực hiện đổi mới từ phía Ban Chủ nhiệm Khoa tiếng Nga, Tổ bộ môn Lý thuyết tiếng Nga đã tiến hành công tác đổi mới phương pháp giảng dạy các môn học do Bộ môn quản lý, song song với công tác xây dựng đề cương môn học, cải tiến giáo trình cũng như phương pháp đánh giá và áp dụng công nghệ thông tin trong việc giảng dạy. Hiện nay, ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy nói chung, cũng như trong giảng dạy ngoại ngữ nói riêng không còn là mới mẻ. Tuy nhiên, phương pháp và cách thức sử dụng vẫn còn là vấn đề tranh cãi. Với việc sự dụng những phần mềm ứng dụng tin học người giảng viên sẽ phải đầu tư ban đầu nhiều hơn vào giáo án của mình, nhưng, đổi lại, sinh viên sẽ có nhiều thời gian tích cực xây dựng bài và thêm hứng thú hơn trong từng tiết học, điều đó đồng nghĩa với việc lượng kiến thức tiếp thu được nhiều hơn và thời gian thực hành trong mỗi giờ học cũng sẽ nhiều hơn. Chính việc phải có một số kiến thức nhất định về tin học cũng như đầu tư nhiều thời gian cho giáo án đã làm một số giảng viên không muốn đổi mới phương pháp dạy, ngay cả các giảng viên trẻ.

Với tư cách là một giảng viên trẻ công tác tại Khoa, bản thân tôi luôn mong muốn tìm ra những thuận lợi của việc dạy học với sự hỗ trợ của phần mềm ứng dụng tin học để góp phần nâng cao hiệu quả của việc dạy Lý thuyết tiếng Nga cho sinh viên. Microsoft Power Point là phầm mềm mà tôi lựa chọn

làm phương tiện hỗ trợ cho việc giảng dạy Lý thuyết tiếng Nga. Trong bài viết này tôi chỉ đề cập đến những ưu điểm của việc áp dụng phần mềm Microsoft Power Point qua thực tế những khóa giảng dạy Lý thuyết tiếng Nga mà tôi đã thực hiện trong những năm qua.

II. Lợi ích của việc áp dụng phần mềm Microsoft Power Point

1. Để tránh được sự nhàm chán thường gặp trong mô hình dạy học truyền thống, phần mềm Microsoft Power Point được đưa vào quá trình giảng dạy Lý thuyết tiếng Nga nhằm nâng cao kết quả truyền thụ kiến thức cũng như khả năng, thái độ của sinh viên. Việc sử dụng phần mềm Microsoft Power Point trong giảng dạy Lý thuyết tiếng Nga giúp cho người học có hứng thú, dễ học, dễ hiểu, dễ nhớ qua đó giúp người dạy chuyển tải nội dung đến người học một cách hiệu quả nhất. Với sự hỗ trợ của phần mềm này giảng viên dễ dàng nhấn mạnh các điểm chính của bài giảng cũng như duy trì bải giảng một cách hứng thú và lôi cuốn người học.

Ví dụ: Khi đưa ra định nghĩa "Cụm từ". Giảng viên chỉ cần chiếu lên màn hình định nghĩa và in đậm (hoặc đánh dấu) trong định nghĩa đó những từ khóa cần nhớ thì ngay lập từ bằng những hình ảnh nhìn thấy được trên màn hình sinh viên có thể ghi nhớ được định nghĩa về Cụm từ.

Словосочета́ние *– э́то* **синтакси́ческая некоммуникати́вная едини́ца**, *образу́ющаяся* **соедине́нием двух или бо́лее знамена́тельных слов** *на осно́ве* **подчини́тельной свя́зи** *(согласова́ния, управле́ния и примыка́ния) – и тех* **ле́ксико-грамматиче́ских отноше́ний**, *кото́рые порожда́ются э́той свя́зью (определи́тельные, объе́ктные и обстоя́тельственные).*

2. Do đặc trưng bộ môn, trong giờ dạy Lý thuyết tiếng Nga, phần mềm Microsoft Power Point hỗ trợ giảng viên hệ thống hóa kiến thức, sơ đồ hóa, biểu bảng, có khả năng phóng lớn nội dung bải giảng, sử dụng hình ảnh, màu

sắc, âm thanh phong phú, sinh động, sử dụng nhiều lần nội dung bải giảng thay thế cho những lời thuyết giảng để giúp sinh viên dễ dàng theo dõi và dễ nhớ.

Ví dụ: Sau bài giảng về Cụm từ, giảng viên hệ thống hóa cho sinh viên những kiến thức đã học trong giờ học với các dạng thức khác nhau:

a. Dàn bài dưới dạng các câu định danh

• Признаки словосочетания:

- *Синтакси́ческая едини́ца*
- *Фу́нкция номина́ции.*
- *Два и́ли бо́лее знамена́тельных слов.*
- *Подчини́тельная свя́зь (согласова́ние, управле́ние и́ли примыка́ния).*
- *Ле́ксико-грамматические отноше́ния (определи́тельные, объе́ктные обстоя́тельственные).*
- *Паради́гма словосочета́ния (систе́ма словофо́рмы).*

• Типы словосочетаний

- По сте́пени слия́ния (спа́янности) компоне́нтов:
  + свобо́дные
  + несвобо́дные
- По коли́честву компоне́нтов:
  + просты́е
  + сло́жные
- По характеру гла́вного компоне́нта:
  + именны́е
  + глаго́льные
  + наре́чные
  + местоиме́нные

b. Tóm tắt nội dung dưới dạng sơ đồ hóa

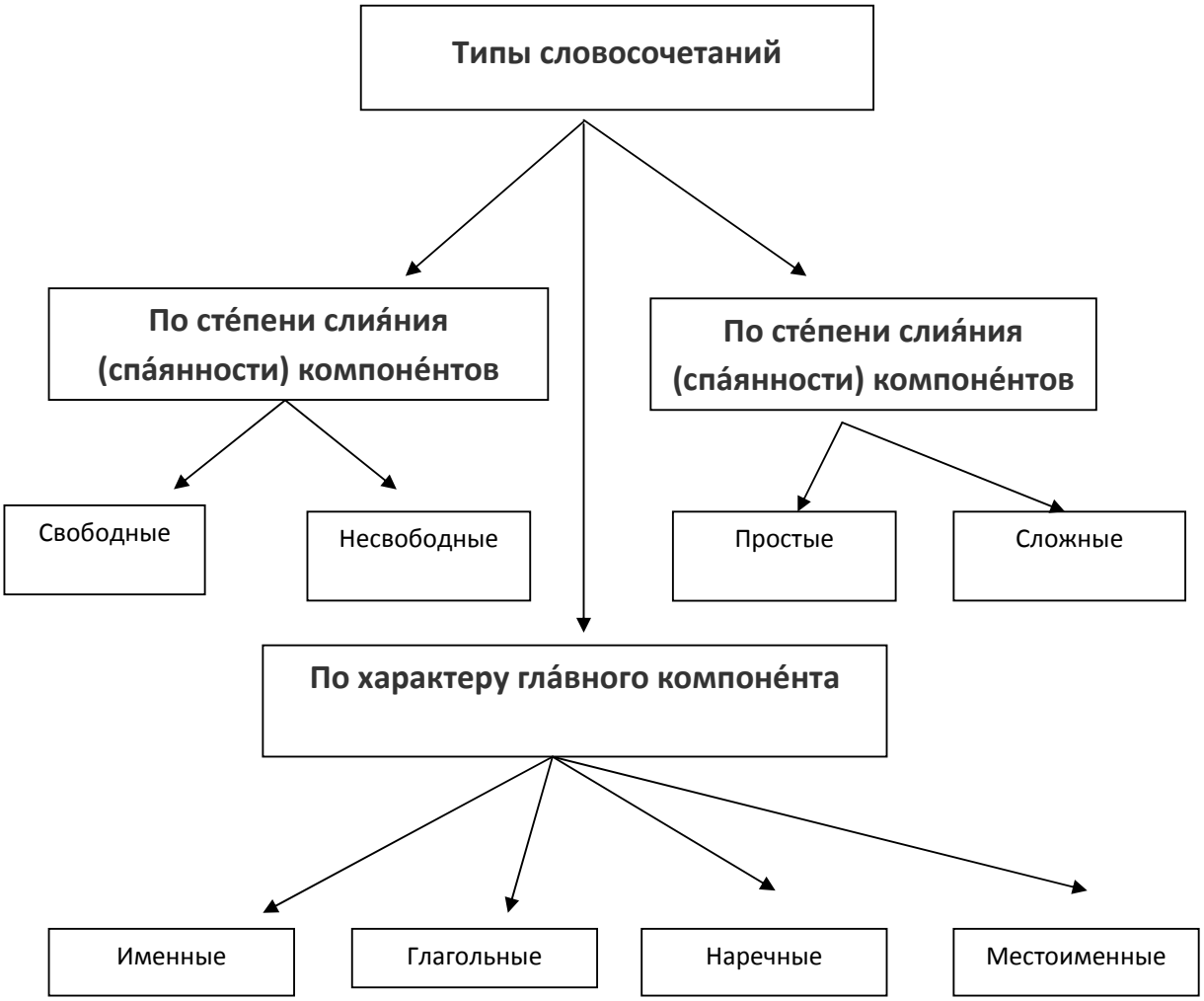

3. Phần mềm phần mềm Microsoft Power Point cho phép giảng viên tiết kiệm "thời gian chết" (xóa bảng, viết bảng, nhớ nội dung mà bất ngờ quên…). Đồng thời, huy động những kiến thức sinh viên đã có để tiếp thu kiến thức mới vì cái mới không bao giờ được tiếp thu tách rời cái cũ đã có. Việc gắn kiến thức cũ với kiến thức mới cho phép giảng viên tiết kiệm thời gian trình bày lý thuyết để tập trung vào việc phân tích và thực hành. Cụ thể là: trước những nội dung kiến thức sinh viên đã được học nhiều ở những năm trước thì giảng viên chỉ nhắc lại hoặc trình bày bổ sung dưới dạng sơ đồ hóa.

Ví dụ:

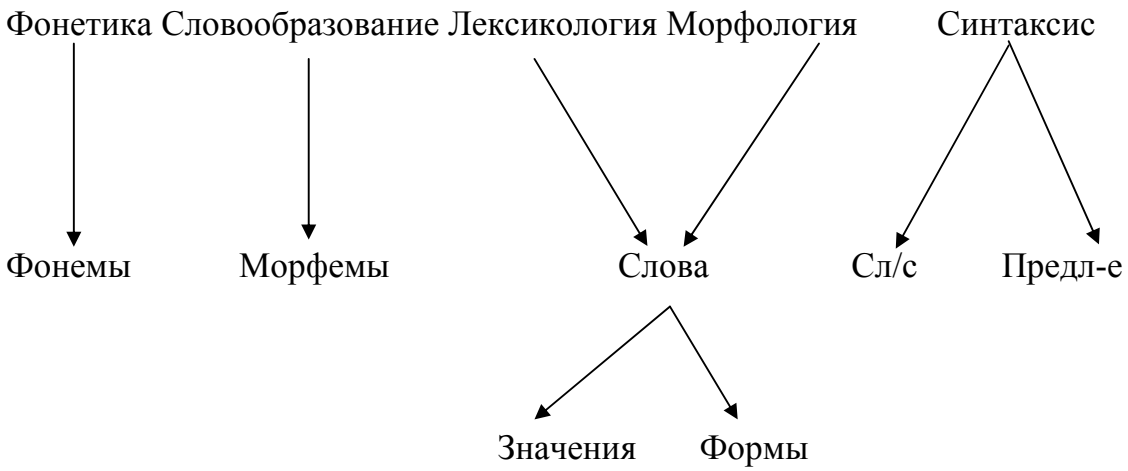

Слово – центральная единица

4. Việc giảng dạy với sự hỗ trợ của phần mềm Microsoft Power Point không chỉ thuận lợi cho người giảng viên dạy lý thuyết tiếng mà còn hỗ trợ đắc lực cho việc dạy thực hành Lý thuyết tiếng Nga được hiệu quả hơn. Ví dụ:

Образец:

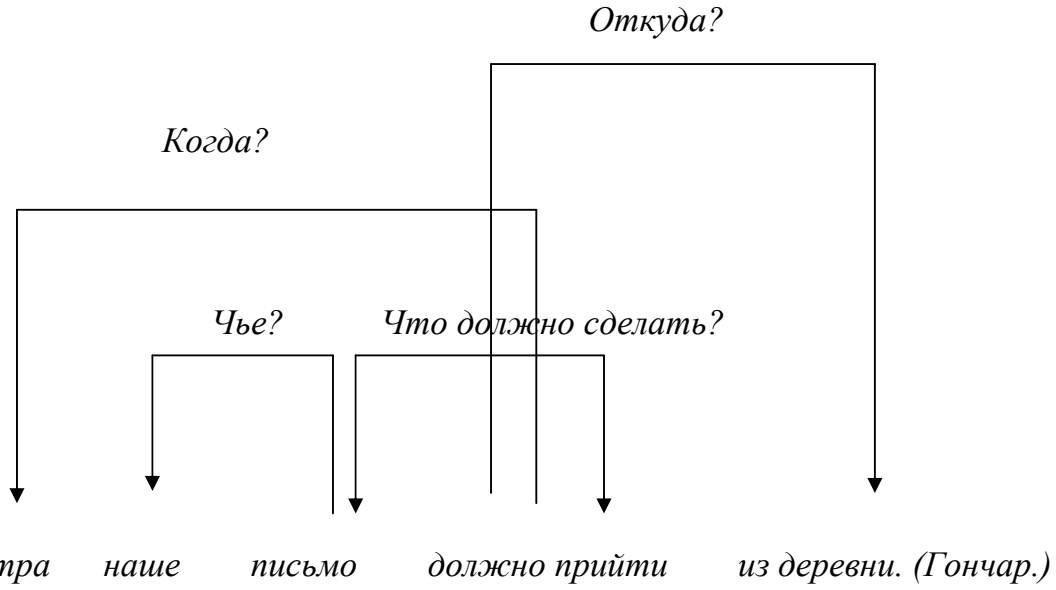

Словосочетания:

- завтра должно прийти;
- наше письмо;
- должно прийти из деревни.

Члены предложения:

- **письмо**: это подлежащее, которое выражается сущ. в им.п.

- **должно прийти**: это составное глагольное сказуемое, которое выражается краткой формой прилагательного и инфинитивом.

- **наше**: это согласованное определение, выраженное притяжательным местоимением.

- **завтра**: это обстоятельство времени, которое выражается наречием.

- **из деревни**: это обстоятельство места, которое выражается существительным в р.п. с прелогом.

III. Một vài ý kiến đề xuất

Qua bài viết này tôi muốn chia sẻ một số kinh nghiệm của bản thân, cũng như mong muốn các giảng viên của Khoa tiếng Nga, đặc biệt là giảng viên trẻ và xin có một số đề xuất dưới đây:

+ Xây dựng một diễn đàn nhằm trao đổi, học hỏi các vấn đề liên quan đến ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy ở Khoa tiếng Nga nói chung, cũng như ở Bộ môn Lý thuyết tiếng Nga nói riêng để chất lượng đào tạo không ngừng được cải thiện;

+ Tăng cường mối quan hệ và trao đổi kinh nghiệm giữa các tổ bộ môn trong Khoa tiếng Nga;

+ Đề nghị Ban Chủ nhiệm Khoa xem xét và đề xuất với Nhà trường bố trí cho Khoa một phòng máy chiếu hoặc máy chiếu di động riêng.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Bùi Hiền - *Phương pháp hiện đại dạy-học ngoại ngữ* - Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 1997.
2. Попов Р.Н. - *Современный русский язык* - М.: Просвещение, 1986.
3. А.А.Акишина. О.Е.Каган - *Учимся учить: Для преподавателя русского языка как иностранного* - 2-е издание, исправление и дополнение. - Москва, 2002.

NHỮNG VẤN ĐỀ CẤP THIẾT TRONG HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC TIẾNG NGA TẠI BỘ MÔN THỰC HÀNH TIẾNG

TS. Võ Quốc Đoàn

Bộ môn Thực hành tiếng

I. Lời đề dẫn

Trong thập niên gần đây, tình hình giảng dạy và học tập tiếng Nga trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng bị "khủng hoảng" nghiêm trọng về mọi mặt - điều này tất cả chúng ta đều rõ căn nguyên của nó, và vì vậy, đó là một thực trạng phải chấp nhận và không cần tranh luận. Việc nhiều người ra câu hỏi - liệu tiếng Nga đã vượt qua được giai đoạn khủng hoảng nghiêm trọng này chưa và cái "đáy thoái trào" đã đến cực điểm chưa – đây cũng là vấn đề mang nặng tính "dự đoán" và thực tế là chưa làm rõ được cốt lõi của vấn đề hiện tại, mặc dù trong một vài năm gần đây đã xuất hiện nhiều yếu tố tích cực, đang góp phần vực dậy vị thế "ngôn ngữ giao tiếp quốc tế" của tiếng Nga. Song nếu nhìn sâu vào bề dày lịch sử nước Nga thì sẽ không sai, nếu ai đó nói rằng – nước Nga là đất nước của những "thái cực". Và nếu thế, thì số phận của tiếng Nga cũng không thể vượt ra ngoài những thái cực ấy. Nếu được nói một chút về nhận xét cảm tính của riêng mình, theo chúng tôi, chính những "thái cực" ấy lại đã, đang và vẫn sẽ thể hiện rất rõ nét tính mạnh mẽ, tự chủ (nhiều khi đến cao ngạo), sức cuốn hút vô hình cũng như hữu hình của nước Nga, của thiên nhiên, dân tộc Nga nói chung và của tiếng Nga nói riêng.

Nền kinh tế thị trường với những đặc thù của nó đang từng ngày tác động hiện hữu và nhiều khi "bỏng rát" đến tư duy-nhận thức của chúng ta trên nhiều lĩnh vực, buộc chúng ta, nếu như trong sâu thẳm của lòng mình không

đồng tình với nó, thì trong đời thường vẫn phải định hướng lại, vẫn phải "dõi mắt" đi theo. Nền kinh tế thị trường này cũng tác động hết sức rõ nét đến hoạt động giảng dạy và học tập tiếng Nga. Một số những nét đặc thù của kinh tế thị trường mà chúng ta đều biết – đó là tính thị trường, tính cạnh tranh, vấn đề cung, cầu, giá cả. Vì vậy, để xác định rõ được phương pháp, cách tiếp cận hợp lí với thị trường tiếng Nga, chúng ta phải xem hoạt động dạy và học tiếng Nga như một "dịch vụ giáo dục". Trong tiếng Nga gần đây cũng xuất hiện khá nhiều những khái niệm tương tự như: на рынке образовательных услуг, рынок изучения иностранных языков (1), образовательный бизнес, v.v. Và nếu đã xem đó là một "dịch vụ" thì nghiễm nhiên trước tiên chúng ta phải thực hiện nhất quán công việc "khảo sát thị trường dịch vụ tiếng Nga" này trên thế giới nói chung, tại Việt Nam và trường ĐHHN nói riêng. Khảo sát thị trường tiếng Nga tại Việt Nam là hàm chứa việc phân tích mức độ cung-cầu của tiếng Nga trên thị trường Việt Nam hiện nay đến mức nào, tiếng Nga được sử dụng trong những lĩnh vực cụ thể nào và triển vọng phát triển cũng như khả năng mở rộng thị trường của nó trong tương lai trước mắt và lâu dài ra sao. Đồng thời, song song với công việc khảo sát thị trường (marketing) là việc phải đảm bảo một "dịch vụ có chất lượng" (chưa nói đến là phải có chất lượng cao) nếu chúng ta muốn "bán chạy" và "đảm bảo chữ tín" cho cái dịch vụ của chúng ta – đây là vấn đề sống còn của qui luật thị trường, cho dù chính sách của Việt Nam là xây dựng một nền kinh tế thị trường định hướng XHCN dưới sự điều tiết của Nhà nước.

Trong mục đích cũng như giới hạn bài báo cáo này, chúng tôi xin được đi sâu đề cập đến những vấn đề cấp thiết hiện nay cần được quan tâm tháo gỡ tại bộ môn Thực hành tiếng thuộc khoa tiếng Nga trường ĐHHN để từng bước định chuẩn và qui chuẩn chất lượng dịch vụ dạy và học tiếng Nga của chúng ta hiện nay và đồng thuận một phong cách "bán dịch vụ tiếng Nga" của chúng ta.

II. Những vấn đề cấp thiết hiện nay của Bộ môn tiếng Nga thực hành tại Khoa Nga ĐHHN và việc đề xuất hướng giải quyết nhằm nâng cao và từng bước qui chuẩn chất lượng dạy và học tiếng Nga, đồng thời cũng từ đó sẽ thu hút và đẩy mạnh được phong trào học tập, nghiên cứu khoa học và các hoạt động ngoại khoá của giáo viên cũng như sinh viên khoa Nga.

II.1. Giáo trình tiếng Nga hiện đang giảng dạy trên lớp cho năm học 2010 – 2011 và đề xuất sử dụng một số giáo trình tiếng Nga cơ bản cho năm học 2011 – 2012 và các năm tiếp theo.

A. Một số nhận xét về các giáo trình THT đang giảng dạy cho năm thứ 1 và năm thứ 2 năm học 2010-2011.

A.1. Hiện nay năm thứ 1 bộ môn THT đang sử dụng một Tổ hợp giáo trình tiếng Nga *«Дорога в Россию» (В.Е.Антонова и др. – СПб., 2009)* gồm 4 cấp độ do nhóm chuyên gia Nga soạn dựa trên yêu cầu kiến thức cần phải có đối với sinh viên nước ngoài học tiếng Nga (theo chuẩn thi và sát hạch của hệ thống giáo dục LB Nga). Có thể coi đây là một trong những tổ hợp giáo trình tiếng Nga mới và cũng chuẩn mực dành cho sinh viên nước ngoài. Vì thế, việc sử dụng tổ hợp giáo trình này để giảng dạy cho sinh viên năm thứ 1 tại khoa Nga ĐHHN là hoàn toàn hợp lí.

A.2. Đối với năm thứ 2 bộ môn THT (học phần 400 tiết trên lớp) hiện đang sử dụng song song và liên tục tất cả 5 loại giáo trình hoàn toàn khác nhau. Đây quả thực là một quyết định không khoa học, kém hiệu quả và cần phải khắc phục kịp thời trong thời gian gần nhất. Những giáo trình hiện đang sử dụng là: 01 giáo trình chính là *«Практический курс русского языка для иностранных учащихся» (Н.М. Лариохина – М., МГУ, 1997)* và 04 giáo trình khác là: *«Окно в Россию» gồm 2 phần (Л.Ю.Скороходов и О.В.Хорохордина. – СПб., 2004)*, giáo trình *«В мире новостей» (Л.И.Москвитина. – СПб., 2005*), giáo trình *"Đọc hiểu" của ThS. Đinh Thị*

Liên và giáo trình *"Hoàn thiện kĩ năng viết" của TS. Trần Quang Bình*. Sau đây chúng tôi xin đi có những nhận xét sơ bộ về các giáo trình này như sau:

+ Giáo trình *Практический курс русского языка для иностранных учащихся (Лариохина Н.М.)* có nhiều điểm mạnh trong việc tạo lập cho người học một lượng từ ngữ phong phú, đa dạng bằng việc đưa ra những bài đọc rất khái quát, nhiều chủ đề khác nhau, bao trùm nhiều vấn đề lịch sử, đất nước, con người Nga với tính nhân văn xã hội cao. Đồng thời các kiến thức cú pháp-ngữ nghĩa, các nét nghĩa đặc thù trên bình diện nghĩa bề mặt cũng được đưa ra phân tích khá cụ thể ở mức độ thực hành nâng cao (продвинутый уровень). Do vậy, nếu chúng ta thống nhất được hướng khai thác ngữ liệu của giảng viên Việt Nam khi sử dụng giáo trình Lariokhina trên lớp, chắc chắn sẽ đem lại hiệu quả tư duy, nhận thức cao hơn cho sinh viên Việt. Tuy nhiên, cũng phải xác định lại đối tượng sinh viên Việt ở năm nào thì có thể tư duy và nắm bắt được các kiến thức nhân văn xã hội, triết học, tôn giáo, v.v. được biên soạn trong 2 tập giáo trình Lariokhina này. Theo chúng tôi đề xuất, giáo trình Lariokhina chỉ áp dụng được cho sinh viên Việt năm thứ 3 và thứ 4 (hiện nay giáo trình này đang là giáo trình chính cho sinh viên năm thứ 2), khi lứa tuổi và nhận thức khoa học nhân văn xã hội của các em năm thứ 3 & năm thứ 4, cũng như khả năng tổng hợp, tư duy ngôn ngữ đã phát triển cao hơn so với sinh viên năm thứ 2 ở độ tuổi 19-20.

+ Giáo trình *Окно в Россию* (gồm 2 phần) với mong muốn của tác giả biên soạn là sử dụng rất nhiều từ ngữ giao tiếp bình dân nhưng với cách nói hàm ẩn, phản diện, biểu cảm xuồng xã, nhiều khi vượt ra ngoài những giao tiếp văn hoá tự nhiên của người Nga khi đề cập đến các vấn đề nhân văn xã hội. Giáo trình này chỉ phù hợp với sinh viên nước ngoài học tiếng Nga tại Nga với vai trò tham khảo, phụ trợ (Có lẽ, chưa thấy một trường đại học nào ở Nga sử dụng giáo trình *Окно в Россию* làm giáo trình chính dạy cho sinh viên nước ngoài tại Nga) và trên thực tế, muốn dạy được giáo trình này thì giáo viên phải

là người Nga hoặc người Việt có thời gian dài sống và giảng dạy tại Nga. Chính vì vậy, đối với môi trường dạy và học tiếng Nga của khoa Nga ĐHHN, thiết nghĩ, giáo trình *Окно в Россию* chỉ nên sử dụng làm tư liệu tham khảo ngoài giờ lên lớp, đọc thêm ở nhà. Như vậy sẽ giúp sinh viên dễ ghi nhớ các ngôn từ giao tiếp chính thức, phổ thông nhờ vào việc so sánh chúng với các cách nói hàm ẩn đa chiều, phản diện; hoặc cũng có thể sử dụng giáo trình *Окно в Россию* cho việc lên lớp về chuyên đề ngữ học phong cách Nga trong giao tiếp (nếu có).

+ Ngữ liệu phong cách báo chí, chính luận trong giáo trình *«В мире новостей»* được tác giả biên soạn hợp lí cả về khối lượng từ ngữ cùng với một hệ thống các loại hình bài tập phong phú phát triển 4 kĩ năng giao tiếp của người học. Các thông tin dành cho kĩ năng nghe hiểu (аудирование) đều có người Nga đọc rõ ràng, tốc độ tự nhiên, chất lượng băng ghi tốt. Đây là giáo trình hoàn toàn phù hợp cho việc rèn kĩ năng 4 kĩ năng nghe – đọc – viết – nói của sinh viên Việt năm thứ 2 chuyên ngữ.

+ Giáo trình "*Đọc hiểu*" của *ThS. Đinh Thị Liên* với những bài đọc được lựa chọn đa dạng về chủ đề, nội dung thú vị, tính giáo dục cao. Nhưng vì không có ghi băng của người Nga đọc và hệ thống bài tập luyện sau đọc còn ít. Do vậy chưa thể sử dụng làm giáo trình chính để luyện kĩ năng đọc cho sinh viên trên lớp, mà chỉ nên sử dụng để giao cho sinh viên đọc thêm ở nhà.

+ Giáo trình "*Hoàn thiện kĩ năng viết*" của *PGS.TS. Trần Quang Bình*. Trong giáo trình này một số loại hình bài tập luyện viết vẫn có thể sử dụng được dưới góc độ là giúp sinh viên thông qua hoạt động viết sẽ phần nào hoàn thiện được các kiến thức ngữ pháp tiếng Nga của mình. Tuy nhiên, nếu việc rèn kĩ năng viết được hiểu là phải cung cấp được kiến thức cú pháp-ngữ nghĩa, khả năng kết hợp ngữ nghĩa của các từ trong tiếng Nga và chỉ ra cho sinh viên cách tư duy văn bản kiểu Nga (những nét khác biệt so với tư duy văn Việt) khi viết một cụm từ – câu văn – đoạn văn theo trật tự "Tư duy – Văn bản" để viết

các diễn luận-essay, thì có lẽ tác giả Trần Quang Bình đã chưa đặt mục đích này khi soạn giáo trình "*Hoàn thiện kĩ năng viết*". Thêm nữa, giáo trình này được xuất bản đã lâu, tính thời sự của ngữ liệu không còn. Do vậy, chỉ nên làm giáo trình tham khảo cho sinh viên.

A.3. Căn cứ theo cách lập luận trên đây, chúng tôi đề xuất việc sử dụng giáo trình cho các năm học tới của Bộ môn tiếng Nga thực hành như sau:

A.3.1. Năm thứ 1 với 400 tiết trên lớp chỉ sử dụng giảng dạy 02 cấp độ của Tổ hợp giáo trình *Дорога в Россию*, tức là giáo trình số 1 (Элементарный уровень, 341 trang, gồm: 433 đơn vị bài tập trên lớp và 55 đơn vị bài tập về nhà) và giáo trình số 2 (Базовый уровень, 256 trang, gồm: 318 đơn vị bài tập trên lớp và 25 đơn vị bài tập về nhà).

Như vậy, với Tổng số 751 đơn vị bài tập trên lớp và 80 đơn vị bài tập về nhà (trong giáo trình *Дорога в Россию cuốn 1 và 2*) là hoàn toàn đủ cho 400 tiết lên lớp của sinh viên Việt năm thứ 1 mà không cần sử dụng đến giáo trình *Дорога в Россию cuốn số 3 và số 4*, hoặc phải sử dụng thêm bất cứ một giáo trình nào khác đối với sinh viên năm thứ 1.

Đề xuất này của chúng tôi không mang tính "võ đoán" mà có phân tích cụ thể thời lượng và ngữ lượng hợp lí cho 01 giờ luyện giảng ngoại ngữ. Đồng thời cũng căn cứ vào quá trình tiến hành dự giờ lên lớp của các giáo viên năm thứ 1 và năm thứ 2 vừa qua, đã cho thấy một thực tế trước hết – đó là giáo viên không có thời gian để làm hết các bài tập (như đã phân lịch trình giảng dạy năm học 2010-2011), và đáng lo ngại nhất là giáo viên, có thể nói là hầu như không luyện phát âm - luyện đọc - luyện nói và sửa lỗi cho sinh viên trên giờ học. Theo chúng tôi, đây là một trong những nguyên nhân cơ bản nhất dẫn đến tình trạng sinh viên phát âm sai, nói ngọng tràn lan, đọc sai trọng âm, ngữ điệu từ năm này qua năm khác và không tự nói được những câu giao tiếp tiếng Nga đơn giản và tự nhiên trong thực tiễn. Ví dụ: qua dự giờ cho thấy gần như 100% sinh viên đọc một câu tiếng Nga như sau: *Mámà napisanla svaiemu synu stoby*

on nhe ig ran na .../ Ana kupila malako i sy... - Một sự chuyển di tiêu cực của tiếng Việt và giáo viên trên lớp vẫn cho qua, không hề sửa và cũng không đọc mẫu lại! Vậy thử hỏi sinh viên sẽ hình thành được kĩ năng gì từ việc cứ đọc đi đọc lại những âm sai tương tự như thế, những ngữ điệu hoàn toàn xa lạ không có trong tiếng Nga?

Một giờ học ngoại ngữ, đặc biệt đối với các năm học đầu (thứ 1, thứ 2, thậm chí cả thứ 3, thứ 4), theo quan điểm và thực tiễn giảng dạy của chúng tôi cho thấy, việc luyện tập trên lớp cho sinh viên có ý nghĩa sống còn và còn quan trọng hơn nhiều việc giáo viên giảng các kiến thức ngữ pháp, mà hơn nữa lại giảng bằng tiếng Việt. Phải luyện thường xuyên, phải sửa lỗi bất cứ lúc nào. Thời lượng giáo viên dành cho việc luyện - sửa trên lớp cho sinh viên không được dưới 50% thời lượng tiết học. Bởi vì, kiến thức ngữ pháp sinh viên có thể tự đọc thêm ở nhà hoặc giáo viên có thể giảng vào giờ học sau. Song nếu phát âm sai, đọc sai trọng âm, ngữ điệu phát ngôn, nói sai, nói ngọng, nói nhịu… mà giáo viên lại không sửa trên lớp cho sinh viên thì các lỗi đó, ngày qua ngày, sẽ thành 'cố tật' mà sinh viên hoặc không bao giờ sửa được, hoặc có sửa được thì cũng vô cùng vất vả sau này. Và điều quan trọng hơn cả là người sinh viên đó sẽ không bao giờ hiểu được lời nói tự nhiên khi giao tiếp với người bản xứ. Do vậy, chúng tôi nhận thức sâu sắc rằng: giờ học ngoại ngữ phải được hiểu và thực hiện như giờ 'luyện giảng' ngoại ngữ. Xin nhấn mạnh là "luyện giảng" chứ không phải là "chạy giảng". Việc phân tích này, khi cần thiết, sẽ được chúng tôi trình bày trong một chuyên khảo nghiên cứu bổ trợ sau.

A.3.2. Năm thứ 2 với 400 tiết sẽ tiếp tục sử dụng giáo trình chính là 02 cấp độ tiếp theo của Tổ hợp giáo trình *Дорога в Россию*, tức là giáo trình số 3 (Первый уровень-1, 200 trang, gồm: 244 đơn vị bài tập) và giáo trình số 4 (Первый уровень-2, 184 trang, gồm: 312 đơn vị bài tập). Ưu điểm nổi trội của 2 cuốn giáo trình số 3 và số 4 là tác giả biên soạn tập trung khá nhiều thời lượng và ngữ lượng (thông qua các bài đọc với số lượng từ ngày một tăng) để

giúp người học có thể rèn kĩ năng đọc thành thạo; các kĩ năng thực hành giao tiếp nói cũng được chú trọng thông qua các hình thức hội thoại-độc thoại dựa theo các nhu cầu hỏi, trao đổi tình huống, mà trong mỗi bài học đều được sắp xếp tại phần đầu và cuối (*So sánh: nếu tại giáo trình số 1&2 cho năm thứ nhất tác giả để nhiệm vụ "Фонетическая зарядка" vào đầu tiết học thì tại giáo trình số 3&4 tác giả để nhiệm vụ hội thoại nói vào phần đầu và cuối mỗi bài học trong mục "Поговорим"*). Các kiến thức ngữ pháp thực hành đều được giải thích cụ thể thông qua các hội thoại ngắn, các bài tập, bài đọc.

Tóm lại, với phương pháp soạn ngữ liệu và cách khai thác ngữ liệu nêu trên, cũng như việc chú trọng vào sự cần thiết phải rèn luyện và dần dần củng cố kĩ năng đọc – nói – nghe – viết của người học, giáo trình *Дорога в Россию số 3 & 4* hoàn toàn phù hợp để thực hành "luyện giảng" cho sinh viên năm thứ 2 cả ở HK1 và HK2.

Tuy nhiên, nếu chỉ sử dụng giáo trình số 3 & 4 trong Bộ giáo trình *Дорога в Россию* để dạy cho sinh viên năm thứ 2, thiết nghĩ, sẽ chưa hoàn toàn đủ ngữ lượng và thời lượng. Bởi vì trong hai cuốn giáo trình này, phần ghi băng các bài đọc là hầu như không có, mà chỉ ghi băng một số các hội thoại giao tiếp. Vì vậy, việc luyện đọc đúng trọng âm, ngữ điệu, đọc lưu loát, diễn cảm sẽ trở thành một vấn đề "nổi cộm" cho sinh viên Việt năm thứ 2 khi luyện đọc trên lớp và ở nhà.

Sự thiếu vắng các bài đọc được ghi băng theo giọng đọc chuẩn của người Nga cũng sẽ trở thành một 'cản trở' cho sinh viên Việt trong việc rèn kĩ năng nghe hiểu. Chính vì lẽ đó, để bổ sung thêm những 'điểm thiếu' trong việc sử dụng giáo trình *Дорога в Россию số 3&4* cho sinh viên năm thứ 2, chúng tôi đề xuất sử dụng thêm cuốn giáo trình *В мире новостей* cho sinh viên năm thứ 2. Đây là cuốn giáo trình cũng có rất nhiều các ưu điểm trong biên soạn, cả về ngữ nghĩa-văn cảnh theo các văn phong giao tiếp thông dụng hàng ngày như: hành chính, sự kiện, báo chí, thời sự, đố chữ … với nhiều các loại hình

bài tập rèn luyện các kĩ năng nghe – viết – đọc – nói. Đặc biệt nhất là các bài viết lại được ghi băng giọng đọc chuẩn tiếng Nga, chất lượng băng tốt. Do vậy, hoàn toàn phù hợp để sử dụng rèn kĩ năng nghe hiểu và sau đó là kĩ năng viết – đọc – nói cho sinh viên năm thứ 2.

A.3.3. Kết luận. Đối với sinh viên năm thứ 2, cả HK1 và HK2 sẽ sử dụng song song 2 cuốn giáo trình: *Дорога в Россию* (cuốn số 3 và số 4) và *В мире новостей*.

Đồng thời chúng tôi cũng đề xuất: không thể và không nên tách riêng giờ học để chỉ luyện riêng kĩ năng đọc và kĩ năng viết cho sinh viên năm thứ 2 (*như đang thực hiện tại bộ môn THT trong năm học 2010-2011*). Điều này thực tế là không đúng theo các phương pháp giảng dạy tiếng Nga như một ngoại ngữ. Cả 4 kĩ năng: nói – viết – nghe – đọc sẽ được luyện giảng tổng thể theo nội dung biên soạn của các giáo trình sử dụng trong các giờ THT trên lớp và tự học ở nhà của sinh viên năm thứ 2.

Trên thực tế, đối với sinh viên Việt năm thứ 2, các ngữ liệu biên soạn trong giáo trình *Дорога в Россию (số 3 & số 4)* và giáo trình *В мире новостей* đã quá đủ để giáo viên trên lớp có thể rèn một cách hiệu quả việc từng bước hình thành 4 kĩ năng nghe – nói – đọc – viết cho sinh viên ở cấp độ: cụm từ, câu đơn giản, câu đơn mở rộng, câu phức diễn giải, câu phát ngôn cho đến những đoạn văn bản không quá lớn. Còn việc rèn cho sinh viên Việt có khả năng tư duy để viết văn Nga - viết luận essay kiểu Nga thì nhiệm vụ này hoàn toàn chưa phù hợp cho sinh viên năm thứ 2 vì 'năng lực ngoại ngữ' mà sinh viên thu nhận được trong 1-2 năm chưa đủ để sinh viên có thể độc lập viết văn essay kiểu Nga được. Việc rèn viết văn kiểu Nga, viết luận kiểu Nga sẽ phải là nhiệm vụ cho sinh viên Việt năm thứ 3, thứ 4 và cần phải có một Cuốn giáo trình chuyên dụng có thể định hướng và chỉ ra cho sinh viên hướng tư duy, cách sử dụng ngôn từ, cách kết hợp ngữ nghĩa từ trong văn bản, v.v. để rèn kĩ năng viết văn diễn giải essay kiểu Nga cho sinh viên Việt.

II.2. Lí do đề xuất đưa môn THT vào năm thứ 3 và năm thứ 4 trong Chương trình đào tạo cử nhân tiếng Nga tại trường ĐHHN và đề xuất các loại hình giáo trình THT sử dụng cho năm thứ 3 và thứ 4.

II.2.1. Trong vài năm lại đây, học phần môn tiếng Nga thực hành (ta thường gọi là môn THT) không được đưa vào chương trình giảng dạy cho sinh viên năm thứ 3. Theo chúng tôi là chưa hợp lí và bất cập với 3 lập luận cơ bản sau: - 1) Đối với sinh viên Việt Nam, đầu vào không biết tiếng Nga (hoặc biết chưa đạt yêu cầu), lại học tiếng Nga (một ngôn ngữ hoàn toàn khác biệt về loại hình-tư duy với tiếng Việt) ở ngoài môi trường ngôn ngữ Nga, không có giáo viên người Nga giảng dạy, năng lực Nga ngữ và phương pháp luyện giảng của giáo viên Việt còn thấp, hệ thống băng đĩa – video – màn hình rất hạn chế … Thiết nghĩ, với 800 tiết lên lớp của năm thứ 1 và thứ 2 sẽ hoàn toàn chưa đủ để sinh viên Việt có thể đạt được yêu cầu đối với một "cử nhân Nga ngữ"; - 2) Việc không đưa môn thực hành tiếng Nga vào giảng dạy cho sinh viên năm thứ 3 và thứ 4 sẽ là một trong những nguyên nhân cơ bản "giúp" sinh viên hoàn toàn quên lãng các kĩ năng thực hành còn chưa được hình thành ổn định trong năm thứ 1 & thứ 2 (nếu ngay cả khi việc rèn luyện kĩ năng THT ở 2 năm đầu này được thực hiện bài bản, có hệ thống và chất lượng cao); - 3) Nếu nhìn ra thực tiễn giảng dạy ở nước ngoài (LB Nga chẳng hạn) thì đối với loại hình ngoại ngữ hoàn toàn khác biệt với tiếng mẹ đẻ của người học (ví dụ, người Nga học tiếng Hán, tiếng Nhật, tiếng Việt, tiếng Thái …) thì sinh viên Nga học các thứ tiếng này trong vòng 6 năm, bao gồm ít nhất 1 năm thực tập bắt buộc tại nước học ngoại ngữ và môn ngoại ngữ thực hành tiếng sẽ được học liên tục trong 4 năm đầu với học phần khoảng từ 1500 đến 1800 tiết và thông thường là có chuyên gia bản ngữ giảng dạy tại trường. Cơ sở vật chất, lớp học, thư viện, phòng luyện tiếng cũng đủ tiện nghi cần thiết. Nhà trường lại khuyến khích sinh viên đi thực tập thêm ngắn hạn và dài hạn tại nước học ngoại ngữ, nhưng

thời gian đi thực địa này cũng không được cấn trừ vào 6 năm học cơ bản tại trường Nga.

II.2.2. Đối với sinh viên năm thứ 3 và thứ 4, điều mà chúng tôi rất hi vọng là Ban lãnh đạo nhà trường trong năm học 2011-2012 sẽ chấp nhận cho khôi phục lại, ít nhất là 300 tiết học THT trên lớp cho 2 năm cuối, và sẽ chia ra theo tỉ lệ 200/100. Đề nghị không dồn 300 tiết vào một năm thứ 3 và bỏ trống THT trong năm thứ 4 mà chỉ nên để số giờ của năm thứ 4 ít hơn năm thứ 3. Nhưng giờ học THT, theo chúng tôi, nhất thiết phải có cả ở năm thứ 4, nếu muốn sản phẩm "Cử nhân ngoại ngữ đầu ra" của chúng ta có thể trong một chừng mực hạn chế nào đó tiếp cận được với thị trường lao động cần nhân lực tiếng Nga.

II.2.3. Về giáo trình THT cho sinh vi ên 2 năm cuối 3 và 4 này, chúng tôi đề xuất tiếp tục sử dụng giáo trình chính 2 phần của Lariokhina - rất phù hợp cho việc học kiến thức cú pháp-ngữ nghĩa, học từ vựng theo các chủ đề đa dạng về lịch sử, văn hoá, xã hội, học cách tư duy và diễn giải của người Nga. Các bài đọc và các chủ đề trong giáo trình Lariokhina hoàn toàn phù hợp cho việc kế thừa và tiếp tục phát triển các kĩ năng đọc – nói – viết – nghe ở mức độ cao hơn năm thứ 1 & 2. Các chủ đề trong giáo trình này cũng giúp cho sinh viên Việt bắt đầu rèn tư duy độc lập, sáng tạo để viết văn và bình giảng văn học-nghệ thuật. Việc xác định thời lượng và ngữ lượng trên lớp theo 2 tập của giáo trình Lariokhina cũng sẽ được chúng tôi phân chia phù hợp và sẽ đưa vào Lịch trình giảng dạy ngay sau khi được Ban lãnh đạo nhà trường và khoa Nga cho phép khôi phục giờ học THT cho năm thứ 3 và thứ 4. Nếu cần thiết, chúng tôi sẽ có chuyên khảo nghiên cứu bổ trợ về vấn đề này.

Tuy nhiên, một Giáo trình rèn kĩ năng viết theo định hướng diễn luận-essay kiểu Nga chắc chắn là rất cần thiết cho sinh viên Việt năm thứ 3 & 4. Hi vọng, trong thời gian tới sẽ có xuất bản những giáo trình viết văn luận kiểu này do tác giả ngôn ngữ người Nga biên soạn, hoặc là sự hợp tác của đồng tác giả

Nga-Việt thực hiện để có được cuốn giáo trình rèn kĩ năng viết chất lượng cao, có so sánh cũng như chỉ ra các nét đặc thù, khác biệt trong tư duy nhận thức và cách diễn giải hành văn của người Nga và người Việt.

Về việc rèn kĩ năng nghe hiểu và sau đó là khả năng hội thoại – trao đổi chuyên đề – lập luận và bảo vệ quan điểm cá nhân cho sinh viên năm thứ 3 và thứ 4 cũng thực sự cần thiết. Do vậy, để thực hiện mục tiêu này cũng cần một Tuyển tập tin tức thời sự (kiểu như giáo trình *В мире новостей*) theo các chủ đề về chính trị, kinh tế, thương mại, văn hoá, khoa học, xã hội (ở mức ngữ lượng cao hơn, phong phú và phức tạp hơn so với *В мире новостей*). Các nội dung này có thể được sưu tầm theo các nguồn tin thời sự khác nhau và được ghi băng người Nga đọc chuẩn. Đồng thời, tác giả soạn giáo trình này có thể đưa ra nhiều các loại hình bài tập luyện sau nghe hiểu.

Kết luận: Đối với môn THT cho sinh viên năm thứ 3 và thứ 4 (*với ít nhất là 300 tiết trên lớp)* sẽ sử dụng 02 cuốn giáo trình của Lariokhina và cần biên soạn hoặc tìm gấp thêm: 01 giáo trình định hướng viết diễn luận essay kiểu Nga và 01 giáo trình nghe hiểu theo dạng thức như cuốn *В мире новостей* nhưng với ngữ liệu phong phú và phức tạp hơn.

II.3. Xác định nội dung dạy và học cho 01 cặp tiết học trên lớp (210 phút), phải đồng thuận được phương pháp khai thác ngữ liệu trong các giáo trình sử dụng lên lớp và đề ra một số phương pháp luyện giảng hữu hiệu.

Như đã trình bày trên, đối với từng năm học, tương ứng với từng phần giáo trình đề xuất, chúng tôi sẽ có những chuyên khảo bổ trợ thêm về việc phân thời lượng và ngữ lượng cụ thể cho 01 cặp tiết học trên lớp là 210 phút (từ 7:15 đến 11:30, hoặc từ 12:30 đến 16:30), về việc soạn thảo ra các phương pháp cơ bản trong việc khai thác ngữ liệu của giáo trình và đề xuất một số phương pháp luyện giảng hữu hiệu. Bởi đây là một vấn đề cấp thiết và cần thiết trong một tập thể giáo viên nhiều thành phần, đa dạng về trình độ ngoại ngữ của Bộ môn THT và một đối tượng sinh viên đầu vào có nhiều khiếm

khuyết trong 'kiến thức nền phổ thông' và chưa biết tiếng Nga (hoặc được đào tạo nhưng có nhiều khiếm khuyết tại các trường THPT chuyên Nga ngữ).

Tuy nhiên, vấn đề cần nêu ra thảo luận trong Bản báo cáo khung này là trước hết cần thiết phải thống nhất một quan điểm chủ đạo, đó là: Phương pháp khai thác ngữ liệu và việc ấn định lượng từ ngữ cũng như kiến thức ngữ pháp trong 01 cặp tiết phải dựa trên hoạt động giảng dạy thực tế trên lớp, phải vừa đủ cho sinh viên tiếp thu trong cặp tiết này, và quan trọng hơn, là phải dành ra được một lượng thời gian đáng kể (không dưới 50% của 01 cặp tiết, đặc biệt đối với sinh viên năm 1&2) để giáo viên có thể luyện tập kĩ năng THT và sửa các loại lỗi cho sinh viên – Đó là lí do tại sao chúng tôi dùng khái niệm cho giờ học ngoại ngữ là "luyện giảng" chứ không phải là "chạy giảng".

Để làm rõ hơn cách thức định thời lượng và ngữ lượng cho 01 cặp tiết trên lớp, chúng tôi đã thực hiện phân tích ngữ liệu với thời lượng cụ thể của 01 bài học trong giáo trình Дорога в Россию quyển 1, chẳng hạn bài học số 9 trang 145. Ngữ lượng của bài này bao gồm: 01 phần luyện nghe âm ngữ đầu giờ học với 3 bài tập luyện, 01 phần hội thoại nói với 2 bài tập và 27 các dạng thức bài tập luyện nghe, hội thoại, trả lời câu hỏi, độc thoại theo tranh, kể về bản thân mình, chia động từ, đặt câu theo mẫu, 01 bài đọc lớn khoảng 120-150 đơn vị từ vựng, 01 hội thoại lớn theo chủ đề cũng từ 100-130 đơn vị từ vựng. Để đáp ứng được việc luyện giảng và củng cố kiến thức cho sinh viên, cũng như để sinh viên có thời gian nghe băng, thực hành nói, giao tiếp bằng Nga ngữ và giáo viên cũng đủ thời gian để sửa lỗi cho sinh viên – *bài số 9 nêu trên phải cần tối thiểu là 30 tiết, tối đa là 40 tiết, tương đương với khoảng từ 6 đến 8 buổi học. Trong khi đó theo lịch trình phân công hiện nay là khoảng 2.5 buổi học cho sinh viên đầu vào chuyên Nga và 4 buổi học cho sinh viên đầu vào không biết tiếng Nga*. Cũng từ đó cho thấy, việc chúng tôi đề xuất chỉ sử dụng 2 cuốn giáo trình số 1 và 2 trong Bộ giáo trình *Дорога в Россию* cho sinh viên năm thứ 1 là hợp lí và có cơ sở phân tích thời lượng - ngữ lượng cụ thể.

III. Kết luận chung.

III.1. Việc phân chia nội dung giảng dạy cho 01 cặp tiết học trên lớp hiện nay của năm thứ 1 và năm thứ 2 là bằng cách lấy 400 tiết THT của cả năm chia đều ra số bài học và bài tập của cả Bộ giáo trình *Дорога в Россию* gồm 4 tập (hoặc chỉ dùng 3 tập như đang áp dụng vào thời gian cuối HK2 của năm thứ 1). Như vậy đều chưa hợp lí cả về nội dung, phương pháp và mục đích đào tạo. Từ đó dẫn đến việc giảng viên lên lớp mang nặng tính hình thức, chỉ cốt sao "chạy" đủ hết các mục bài tập. Việc luyện tập, sửa lỗi cho sinh viên trên lớp, việc tập trung nhấn mạnh và mở rộng những kiến thức nền cơ bản cho sinh viên là hầu như không được giảng viên thực hiện trên lớp. Vấn đề này có nhiều nguyên nhân nội tại, song một trong những nguyên nhân cơ bản trước tiên là do không đủ thời gian luyện sửa trên lớp *(Những vấn đề khác về giảng viên và sinh viên xin trình bày kĩ hơn trong các báo cáo lần sau).*

III.2. Sự nắm vững kiến thức ngoại ngữ của sinh viên sau từng cặp tiết học, sự chuyển biến tích cực và việc từng bước hình thành các hành vi, các kĩ năng, rồi đến tư duy ngoại ngữ tiếng Nga của sinh viên ngay sau từng giờ học – tuần học – tháng học phải được xem như là một mục đích đào tạo cơ bản nhất và hữu hiệu nhất mà cả giáo viên và sinh viên phải quyết tâm hướng tới. Chính vì lẽ đó, sẽ bất hợp lí và không khoa học nếu chúng ta đưa ra một lượng kiến thức quá nặng cho một giờ học – tuần học – tháng học và buộc cả giáo viên, cả sinh viên phải "chạy rượt" theo cái khối lượng hình thức ấy. Kết quả là gì - là chính cái kết quả mà chúng ta đang có hiện nay, nghĩa là: sinh viên học kì 2 năm thứ nhất (tức là đã học tiếng Nga khoảng 300 tiết) hoàn toàn không có khái niệm đọc đúng một câu, một từ tiếng Nga, sai trọng âm, sai ngữ điệu và ngay cả khi phát âm một từ tiếng Nga thì không phải là thực hiện một hành vi phát âm ngoại ngữ mà chỉ là thực hiện một động tác "đánh vần" có chuyển di tiêu cực toàn bộ cách đánh vần và thanh điệu tiếng Việt sang âm tiếng Nga; Sinh viên năm thứ 2 học kì 1 (tức là đã học tiếng Nga gần 500 tiết) thì tình

trạng còn tồi tệ hơn bởi khi sinh viên đã không có khái niệm về kĩ năng đọc, trọng âm, ngữ điệu từ năm thứ 1, thì sẽ hoàn toàn bế tắc khi gặp các từ đa tiết trong câu tiếng Nga "dài hơi" hơn ở năm thứ 2. Từ đó dẫn đến tâm lí sinh viên sợ hãi, chán nản và chỉ muốn học "cho xong" tiếng Nga qua tiếng Việt. Lí do tại sao? – vì: "*chưa bao giờ chúng em được luyện phát âm, ngữ điệu và cách đọc tiếng Nga cả*" (Xin trích dẫn lời phát biểu của sinh viên khi họp lớp). Tình trạng này xảy ra đối với cả 4 kĩ năng: nghe – nói – đọc – viết.

III.3. Một giờ học, một tuần học, một tháng học sẽ được xem là không đạt nếu sau giờ học đó, tuần học đó, tháng học đó sinh viên không tiếp thu thêm được kiến thức mới bằng ngoại ngữ, không có sự biến chuyển cụ thể trong kĩ năng và hành vi ngoại ngữ tiếng Nga**.** Có thể nói rất nhiều về các phương pháp giảng bài khác nhau, các tiểu xảo luyện ngữ khác nhau. Song sẽ là những phương pháp, những tiểu xảo không hữu hiệu, không khả thi, nếu chúng không mang lại cho người học những biến chuyển tích cực trong thực hành kĩ năng ngoại ngữ. Một phương pháp hữu hiệu là phương pháp phải đem lại một kết quả thực tiễn khả quan.

III.4. Các thiết bị luyện tiếng cũng đóng một vai trò quan trọng trong quá trình luyện kĩ năng THT. Nếu trong một lớp học ngoại ngữ hàng ngày hiện nay của khoa Nga chúng ta, ngoài máy quay băng, không còn có một phương tiện kĩ thuật nào khác để giúp rèn cho bộ máy thu âm của sinh viên nghe và bắt chước được cách phát âm các âm khó tiếng Nga, trọng âm, các ngữ điệu đọc trong cụm từ và câu, tiếp đến là loại trừ các chuyển di đánh vần tiếng Việt sang âm tiếng Nga và khắc phục dần tật nói lắp, nói ngọng, nói giọng địa phương … thì việc giảng viên đôi lúc trong giờ học buộc phải dùng những động tác mạnh như: đập bàn kèm theo ngay việc phát âm âm khó; nói to như quát vào tai sinh viên; giáo viên đọc mẫu và sinh viên đọc theo đồng thanh cả lớp; trong giai đoạn đầu giáo viên "buộc" sinh viên phải nói những câu chuẩn tự nhiên từ đơn giản đến phức tạp theo đúng mẫu giảng viên đưa ra, sinh viên phải học thuộc

từng đoạn bài đọc và biết áp dụng vào các tình huống tương tự; giáo viên chủ động hạn chế đến tối thiểu những cách nói sai, cách đọc sai của sinh viên trong lớp; sinh viên bước đầu về cơ bản chỉ giao tiếp, hội thoại với giáo viên và hạn chế các tình huống hai (hoặc nhiều) sinh viên Việt tự hội thoại với nhau, v.v. – phải chăng là một số những phương pháp luyện giảng, những tiểu xảo thực hành hữu hiệu nhất, đặc biệt đối với sinh viên học ngoại ngữ ngoài môi trường ngôn ngữ đang học?!.

Thực tế trong gần 20 năm giảng dạy tiếng Việt cho sinh viên Nga và 7 năm giảng dạy tiếng Nga cho sinh viên Việt của chúng tôi, việc áp dụng các phương pháp nêu trên đã cho thấy kết quả hết sức khả quan, đã giúp sinh viên cả Nga và Việt trong thời gian ngắn đạt được những biến chuyển kĩ năng, những hành vi ngoại ngữ mà trước đó tưởng như không thể sửa được. Và vì thế, mặc dù giáo viên nhiều khi mệt mỏi, lại có cả áp lực về mặt tâm lí, có những cách nói không đồng thuận của một vài đồng nghiệp, nhưng chúng tôi vẫn thực hiện các phương pháp và tiểu xảo nêu trên. Chúng tôi cũng hi vọng trong thời gian sắp tới, khi các phòng học ngoại ngữ của chúng ta được trang bị đầy đủ các thiết bị như: màn hình tivi, tai nghe, máy băng ghi âm cho từng bàn học của sinh viên, micro cho giảng viên… Chúng tôi đã được học ngoại ngữ trong những phòng học như thế, và chỉ sau 4-6 tháng chúng tôi đã có thể nói tiếng Nhật khá thành thạo với các chủ đề đơn giản, mặc dù chưa biết nhiều từ, nhưng nói trôi chảy, phát âm đúng, nói đúng ngữ điệu Nhật, trong khi đó giáo viên chưa một lần nói to với chúng tôi. Và dù đã hơn 15 năm không sử dụng tiếng Nhật, không giao tiếp với người Nhật, nhưng khi xem lại các bộ phim học tập của Nhật trước đây, ngay lập tức trong đầu chúng tôi hiện ra những câu hỏi, ngữ điệu hỏi đã được học của hơn 15 năm trước. Chúng tôi nói về vấn đề này, không ngoài một mục đích duy nhất là muốn nói lên vai trò rất quan trọng của các thiết bị âm thanh, nghe nhìn trong việc rèn kĩ năng THT và giúp người học có thể nhớ lâu ngoại ngữ đã học.

III.5. Việc phục hồi một **Thư viện của khoa Nga,** trong đó có: máy vi tính, internet, cáp TV có kênh truyền hình Nga, thiết bị chiếu, màn hình, vô tuyến, sách, báo, tạp chí tiếng Nga, tiếng Việt và cả tiếng Anh là một đề xuất chính đáng, cần thiết và là một phương pháp hỗ trợ tích cực cho kết quả học tập và giảng dạy tiếng Nga tại khoa Nga ĐHHN. Đồng thời cũng có thể sử dụng nó như một **Câu lạc bộ cho hoạt động ngoại khoá tiếng Nga** như: tập hát, tập kịch, tập múa, thi đọc thơ, thi nói giỏi tiếng Nga, giao lưu với sinh viên trường bạn v.v.

III.6. Việc thống nhất nguyên tắc điều hành hoạt động giảng dạy và công tác quản lí hành chính tại khoa Nga, trước tiên, cần ưu tiên hướng tới việc giúp sinh viên tích cực nhiệt tình tham gia vào các hoạt động ngoại khoá, giúp giảng viên làm tốt công tác chuyên môn của mình, nâng cao chất lượng đào tạo cho sinh viên, tạo lập được một không gian văn hoá chuyên nghiệp lành mạnh.

Trên đây là những nội dung chính mà chúng tôi muốn được đề xuất, trao đổi thẳng thắn trên tinh thần xây dựng cao tại Hội nghị khoa học khoa Nga lần này. Rất mong nhận được sự chia xẻ chân thành, sự đồng thuận chuyên môn cao của tất cả các thầy cô đồng nghiệp. Xin chân thành cảm ơn!